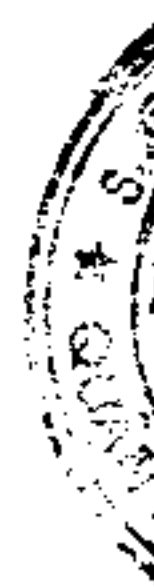




**Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản
Minh Phú và các công ty con**

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ
cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2012



Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú
Thông tin về Công ty

Giấy Chứng nhận	6103000072	ngày 12 tháng 5 năm 2006
Đăng kí Kinh doanh	6103000072 (điều chỉnh lần 1)	ngày 25 tháng 5 năm 2007
	6103000072 (điều chỉnh lần 2)	ngày 12 tháng 11 năm 2007
	2000393273	ngày 23 tháng 6 năm 2010

Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh của Công ty và các lần điều chỉnh do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Cà Mau cấp.

Hội đồng Quản trị	Ông Lê Văn Quang Bà Chu Thị Bình Ông Chu Văn An Bà Đinh Ánh Tuyết Ông Jean-Eric Jacquemin	Chủ tịch Phó Chủ tịch Thành viên Thành viên Thành viên
--------------------------	---	--

Ban Tổng Giám đốc	Ông Lê Văn Quang Bà Chu Thị Bình Ông Chu Văn An Ông Thái Hoàng Hùng Ông Nguyễn Tấn Anh Ông Lê Văn Điệp Ông Bùi Anh Dũng Ông Lê Ngọc Anh	Tổng Giám đốc Phó Tổng Giám đốc Phó Tổng Giám đốc Phó Tổng Giám đốc Phó Tổng Giám đốc Phó Tổng Giám đốc Phó Tổng Giám đốc Phó Tổng Giám đốc
--------------------------	--	--

Ban kiểm soát	Ông Phan Văn Dũng Bà Nguyễn Việt Hồng Bà Mai Thị Hoàng Minh	Trưởng ban Thành viên Thành viên
----------------------	---	--

Trụ sở đăng ký	Khu Công nghiệp Phường 8 Thành phố Cà Mau, Tỉnh Cà Mau Việt Nam
-----------------------	---

Công ty kiểm toán	Công ty TNHH KPMG Việt Nam
--------------------------	-------------------------------

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày báo cáo tài chính theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan áp dụng cho báo cáo tài chính giữa niên độ. Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc Công ty:

- (a) báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trình bày từ trang 4 đến trang 61 đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú và các công ty con (“được gọi chung là Tập đoàn”) tại ngày 30 tháng 6 năm 2012, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 27 – *Báo cáo Tài chính Giữa niên độ*, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan áp dụng cho báo cáo tài chính giữa niên độ;
- (b) tại ngày lập báo cáo này, không có lý do gì để Ban Tổng Giám đốc Công ty tin rằng Công ty sẽ không thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn.

Tại ngày lập báo cáo này, Ban Tổng Giám đốc Công ty đã phê duyệt phát hành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.



Thay mặt Ban Tổng Giám đốc

Lê Văn Quang
Tổng Giám đốc

Thành phố Cà Mau, ngày 17 tháng 8 năm 2012



KPMG Limited
10th Floor, Sun Wah Tower
115 Nguyen Hue Street
District 1, Ho Chi Minh City
The Socialist Republic of Vietnam

Telephone +84 (8) 3821 9266
Fax +84 (8) 3821 9267
Internet www.kpmg.com.vn

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP VỀ VIỆC SOÁT XÉT CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi các Cổ đông
Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú**

Phạm vi soát xét

Chúng tôi đã soát xét bảng cân đối kế toán hợp nhất đính kèm của Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú (“Công ty”) và các công ty con (được gọi chung là “Tập đoàn”) tại ngày 30 tháng 6 năm 2012, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày và các thuyết minh kèm theo (“Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ”), như trình bày từ trang 4 đến trang 61, được Ban Tổng Giám đốc Công ty phê duyệt phát hành ngày 17 tháng 8 năm 2012. Các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này thuộc trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra báo cáo về báo cáo tài chính giữa niên độ này căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi.

Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam về công tác soát xét. Chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi phải lập kế hoạch và thực hiện công tác soát xét để có được sự đảm bảo vừa phải rằng các báo cáo tài chính không chứa đựng những sai sót trọng yếu. Công tác soát xét chủ yếu bao gồm phỏng vấn nhân sự của Công ty và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính và do vậy việc soát xét cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện kiểm toán và do đó chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận

Dựa trên công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú và các công ty con tại ngày 30 tháng 6 năm 2012, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 27 - *Báo cáo Tài chính Giữa niên độ*, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan áp dụng cho báo cáo tài chính giữa niên độ.

Công ty TNHH KPMG

Việt Nam

Giấy Chứng nhận Đầu tư số: 011043000345

Báo cáo soát xét số: 11-01-174



Nguyễn Thanh Nghị

Chứng chỉ kiểm toán viên số 0304/KTV

Phó Tổng Giám đốc

Lê Đức Phong

Chứng chỉ kiểm toán viên số 0465/KTV

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 17 tháng 8 năm 2012

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú và các công ty con
Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30 tháng 6 năm 2012

Mẫu B 01a - DN/HN

	Mã số	Thuyết minh	30/6/2012 VND	31/12/2011 VND
TÀI SẢN				
Tài sản ngắn hạn (100=110 + 120 + 130 + 140 + 150)	100		3.756.446.205.667	4.269.271.984.792
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	150.284.100.324	1.092.050.143.361
Tiền	111		50.795.006.684	107.660.976.207
Các khoản tương đương tiền	112		99.489.093.640	984.389.167.154
Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	6	178.713.196.778	79.837.226.370
Đầu tư tài chính ngắn hạn	121		234.887.856.778	89.761.306.370
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính ngắn hạn	129		(56.174.660.000)	(9.924.080.000)
Phải thu ngắn hạn	130	7	466.696.455.033	472.712.160.466
Phải thu khách hàng	131		423.311.814.292	440.462.646.656
Trả trước cho người bán	132		31.847.366.089	26.649.799.035
Các khoản phải thu khác	135		23.133.224.813	19.018.384.867
Dự phòng phải thu khó đòi	139		(11.595.950.161)	(13.418.670.092)
Hàng tồn kho	140	8	2.781.679.689.891	2.408.809.317.557
Hàng tồn kho	141		2.794.147.271.651	2.462.562.328.071
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(12.467.581.760)	(53.753.010.514)
Tài sản ngắn hạn khác	150		179.072.763.641	215.863.137.038
Chi phí trả trước ngắn hạn	151		3.577.563.044	3.358.294.400
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		113.291.628.118	155.420.150.276
Thuế phải thu Ngân sách Nhà nước	154	9	7.798.940.001	8.763.287.256
Tài sản ngắn hạn khác	158	10	54.404.632.478	48.321.405.106

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú và các công ty con
Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30 tháng 6 năm 2012 (tiếp theo)

Mẫu B 01a - DN/HN

	Mã số	Thuyết minh	30/6/2012 VND	31/12/2011 VND
Tài sản dài hạn (200 = 210 + 220 + 250 + 260)	200		1.893.496.466.607	2.056.194.027.466
Các khoản phải thu dài hạn	210	11	102.531.953.432	92.225.592.536
Tài sản cố định	220		1.649.715.158.340	1.648.678.615.293
Tài sản cố định hữu hình	221	12	1.307.410.578.779	1.323.306.403.936
<i>Nguyên giá</i>	222		1.618.538.345.673	1.561.336.531.019
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	223		(311.127.766.894)	(238.030.127.083)
Tài sản cố định vô hình	227	13	56.552.468.566	57.062.190.693
<i>Nguyên giá</i>	228		60.896.179.479	60.896.179.479
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	229		(4.343.710.913)	(3.833.988.786)
Xây dựng cơ bản dở dang	230	14	285.752.110.995	268.310.020.664
Đầu tư tài chính dài hạn	250	15	9.068.753.530	160.168.753.530
Đầu tư vào công ty liên kết	252		2.180.000.000	2.180.000.000
Đầu tư dài hạn khác	258		7.000.000.000	207.000.000.000
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		(111.246.470)	(49.011.246.470)
Tài sản dài hạn khác	260		132.180.601.305	155.121.066.107
Chi phí trả trước dài hạn	261	16	102.785.618.964	105.904.990.453
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	34	6.562.858.650	24.839.504.113
Tài sản dài hạn khác	268	17	4.556.157.655	4.556.157.655
Lợi thế thương mại	269	18	18.275.966.036	19.820.413.886
TỔNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		5.649.942.672.274	6.325.466.012.258

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú và các công ty con
Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30 tháng 6 năm 2012 (tiếp theo)

Mẫu B 01a - DN/HN

	Mã số	Thuyết minh	30/6/2012 VND	31/12/2011 VND
NGUỒN VỐN				
NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		4.009.770.418.635	4.707.852.603.427
Nợ ngắn hạn	310		2.926.582.507.192	3.565.128.372.484
Vay ngắn hạn	311	19	2.499.749.795.977	2.936.239.690.612
Phải trả người bán	312	20	170.289.989.696	313.623.931.737
Người mua trả tiền trước	313		5.741.029.178	7.607.282.515
Thuế phải nộp Ngân sách Nhà nước	314	21	16.505.184.197	64.218.324.764
Phải trả người lao động	315		45.191.486.286	52.666.140.501
Chi phí phải trả	316	22	70.603.233.444	91.187.673.067
Các khoản phải trả khác	319	23	56.236.353.392	35.041.880.688
Quỹ khen thưởng và phúc lợi	323	24	62.265.435.022	64.543.448.600
Nợ dài hạn	330		1.083.187.911.443	1.142.724.230.943
Vay dài hạn	334	25	1.079.412.411.861	1.129.764.991.861
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	34	-	9.248.315.394
Dự phòng trợ cấp thôi việc	336	26	3.775.499.582	3.710.923.688
VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)	400		1.569.430.477.838	1.538.891.403.059
Vốn chủ sở hữu	410	27	1.569.430.477.838	1.538.891.403.059
Vốn cổ phần	411	28	700.000.000.000	700.000.000.000
Thặng dư vốn cổ phần	412		177.876.869.236	177.876.869.236
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		89.025.294.040	88.506.239.451
Quỹ đầu tư phát triển	417		42.108.675.944	41.298.066.764
Lợi nhuận chưa phân phối	420		560.419.638.618	531.210.227.608
LỢI ÍCH CỎ ĐÔNG THIỂU SỐ	439	29	70.741.775.801	78.722.005.772
TỔNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400 + 439)	440		5.649.942.672.274	6.325.466.012.258

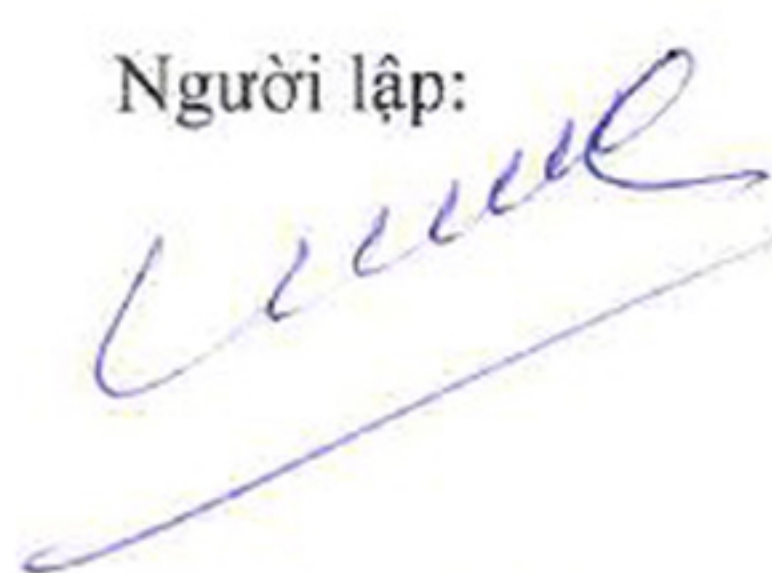
Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú và các công ty con
Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30 tháng 6 năm 2012 (tiếp theo)

Mẫu B 01a - DN/HN

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	Thuyết minh	30/6/2012	31/12/2011
Ngoại tệ trong tiền: USD		4.009.152	1.657.292

Người lập:

Lưu Minh Trung
Kế toán trưởng

Người duyệt:


Lê Văn Quang
Tổng Giám đốc

ngày 17 tháng 8 năm 2012

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú và các công ty con
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày
30 tháng 6 năm 2012

Mẫu B 02a - DN/HN

	Mã số	Thuyết minh	Từ 1/1/2012 đến 30/6/2012 VND	Từ 1/1/2011 đến 30/6/2011 VND
Tổng doanh thu	01	30	3.824.751.066.087	2.899.011.993.560
Các khoản giảm trừ doanh thu	02	30	(32.313.588.533)	(18.764.930.836)
Doanh thu thuần (10 = 01 + 02)	10	30	3.792.437.477.554	2.880.247.062.724
Giá vốn hàng bán	11	31	(3.271.597.017.954)	(2.468.886.517.068)
Lợi nhuận gộp (20 = 10 + 11)	20		520.840.459.600	411.360.545.656
Doanh thu hoạt động tài chính	21	32	43.954.004.724	59.509.179.318
Chi phí tài chính	22	33	(255.456.589.461)	(175.936.581.574)
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		(255.703.647.811)	(121.209.942.826)
Chi phí bán hàng	24		(176.142.385.574)	(139.364.215.798)
Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		(56.830.099.456)	(46.486.808.577)
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + 21 + 22 + 24 + 25)	30		76.365.389.833	109.082.119.025
Thu nhập khác	31		1.989.456.260	1.866.202.233
Chi phí khác	32		(228.408.720)	(193.103.396)
Kết quả từ các hoạt động khác (40 = 31 + 32)	40		1.761.047.540	1.673.098.837
Lợi nhuận trước thuế (50 = 30 + 40)	50		78.126.437.373	110.755.217.862
Chi phí thuế thu nhập hiện hành	51	34	(8.125.020.047)	(21.476.875.696)
Chi phí thuế thu nhập hoãn lại	52	34	(9.028.330.069)	-
Lợi nhuận thuần (60 = 50 + 51 + 52)	60		60.973.087.257	89.278.342.166

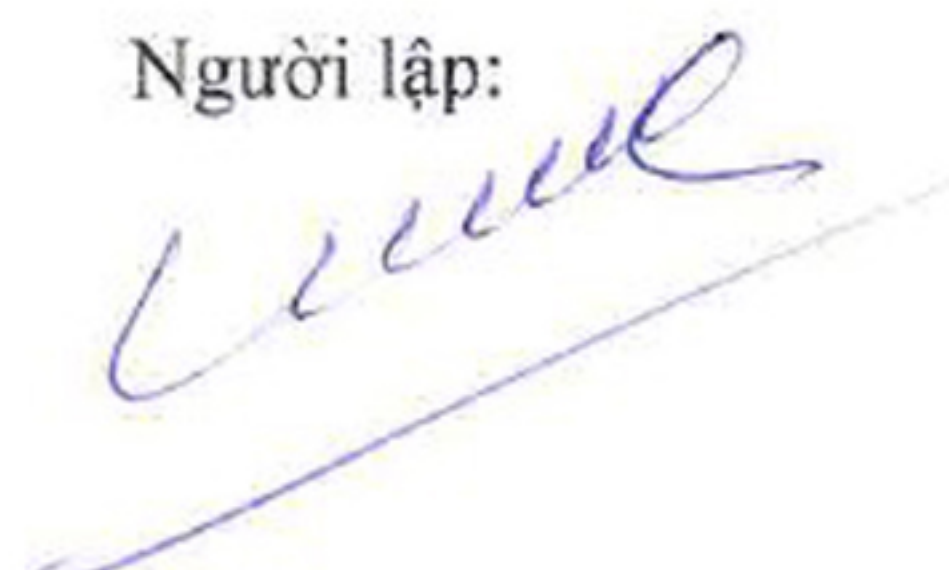
Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú và các công ty con
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày
30 tháng 6 năm 2012 (tiếp theo)

Mẫu B 02a - DN/HN

	Mã số	Thuyết minh	Từ 1/1/2012 đến 30/6/2012 VND	Từ 1/1/2011 đến 30/6/2011 VND
Lợi nhuận thuần (60 = 50 + 51 + 52)	60		60.973.087.257	89.278.342.166
Phân bổ cho:				
Cổ đông thiểu số	61	29	(1.010.397.390)	2.498.626.786
Chủ sở hữu của Công ty	62		61.983.484.647	86.779.715.380
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	35	885	1.240

Người lập:



Lưu Minh Trung
Kế toán trưởng

Người duyệt:




Lê Văn Quang
Tổng Giám đốc

ngày 17 tháng 8 năm 2012

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú và các công ty con
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6
năm 2012 (Phương pháp gián tiếp)

Mẫu B 03a – DN/HN

	Mã số	Thuyết minh	Từ 1/1/2012 đến 30/6/2012 VND	Từ 1/1/2011 đến 30/6/2011 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
Lợi nhuận trước thuế	01		78.126.437.373	110.755.217.862
Điều chỉnh cho các khoản				
Khấu hao và phân bổ	02		85.584.347.911	26.353.155.302
Các khoản dự phòng	03		(45.757.568.685)	68.198.799.775
(Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	04		(833.715.986)	803.703.762
Thu nhập tiền lãi và cổ tức	05		(38.099.123.302)	(16.708.346.952)
Chi phí lãi vay	06		255.703.647.811	121.209.942.826
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08		334.724.025.122	310.612.472.575
Biến động các khoản phải thu và tài sản ngắn hạn khác	09		27.951.043.662	(45.471.736.742)
Biến động hàng tồn kho	10		(331.584.943.580)	(268.922.296.493)
Biến động các khoản phải trả và nợ khác	11		(214.956.381.505)	61.928.072.848
			(183.866.256.301)	58.146.512.188
Tiền lãi vay đã trả	13		(241.671.758.923)	(88.896.365.661)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(6.276.170.323)	(30.146.358.937)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16		(35.174.685.768)	(36.337.966.002)
Tiền thuần chi cho hoạt động kinh doanh	20		(466.988.871.315)	(97.234.178.412)

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú và các công ty con
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6
năm 2012 (Phương pháp gián tiếp – tiếp theo)

Mẫu B 03a – DN/HN

	Mã số	Thuyết minh	Từ 1/1/2012 đến 30/6/2012 VND	Từ 1/1/2011 đến 30/6/2011 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
Tiền chi mua tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	21		(77.397.160.560)	(432.528.672.989)
Tiền gửi có kỳ hạn và cho các đơn vị khác vay	23		(94.538.292)	-
Tiền gửi có kỳ hạn nhận được và thu hồi khoản vay từ các đơn vị khác	24		54.967.987.884	-
Tiền chi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	26		-	(600.000.000)
Tiền thu lãi tiền gửi và cổ tức	28		39.720.020.563	17.213.493.400
Tiền thu từ ký quỹ dài hạn	29		-	18.460.766.743
Tiền thuần thu từ/(chi cho) hoạt động đầu tư	30		17.196.309.595	(397.454.412.846)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

Tiền góp vốn nhận được từ cổ đông thiểu số	31		-	748.822.809
Tiền vay nhận được	33		4.828.685.667.449	4.027.766.121.496
Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(5.314.477.540.332)	(3.956.615.678.917)
Tiền chi trả cổ tức cho cổ đông thiểu số	35		(6.094.297.579)	(4.942.438.160)
Tiền thuần (chi cho)/thu từ hoạt động tài chính	40		(491.886.170.462)	66.956.827.228
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	50		(941.678.732.182)	(427.731.764.030)
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	60		1.092.050.143.361	741.370.744.436
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái	61		(87.310.855)	563.362.974
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)	70	5	150.284.100.324	314.202.343.380

Người lập:

Lưu Minh Trung
Kế toán trưởng

Người duyệt:

Lê Văn Quang
Tổng Giám đốc

ngày 1 / tháng 8 năm 2012

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2012

Mẫu B 09a – DN/HN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm.

1. Đơn vị báo cáo

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú (“Công ty”) là công ty cổ phần được thành lập theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 2000393273 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Cà Mau cấp. Hoạt động chính của Công ty là chế biến và kinh doanh hàng thủy sản; kinh doanh giống thủy sản và thức ăn thủy sản; và kinh doanh máy móc và thiết bị phục vụ cho ngành thủy sản.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh.

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm Công ty và các công ty con (gọi chung là “Tập đoàn”) và lợi ích của Tập đoàn tại công ty liên kết.

Chi tiết các công ty con như sau:

Tên	Hoạt động chính	Giấy Chứng nhận đầu tư	% quyền sở hữu	
			30/6/2012	31/12/2011
Công ty Cổ phần Mseafood	Công ty Cổ phần Mseafood.	2370515 do Bang California, Hoa Kỳ cấp ngày 27 tháng 12 năm 2001.	90,0%	90,0%
Công ty TNHH Chế biến Thủy sản Minh Phú – Hậu Giang	Chế biến và kinh doanh bột cá, các sản phẩm thủy sản, dầu cá sinh học; kinh doanh hàng hóa, nguyên vật liệu, máy móc và thiết bị phục vụ ngành nuôi trồng thủy sản; đầu tư và kinh doanh cơ sở hạ tầng; xây dựng các công trình công nghiệp và dân dụng.	642041000003 do Ban Quản lý Khu Công nghiệp Hậu Giang cấp ngày 29 tháng 12 năm 2006.	97,5%	97,5%
Công ty TNHH Chế biến Thủy sản Minh Quý	Chế biến và kinh doanh các sản phẩm thủy sản, nhập khẩu nguyên vật liệu, máy móc và thiết bị phục vụ ngành nuôi trồng thủy sản.	6102000008 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Cà Mau cấp ngày 19 tháng 9 năm 2000.	97,5%	97,5%

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2012 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

Tên	Hoạt động chính	Giấy Chứng nhận đầu tư	% quyền sở hữu	
			30/6/2012	31/12/2011
Công ty TNHH Chế biến Thủy sản Minh Phát	Chế biến và kinh doanh các sản phẩm thủy sản, nhập khẩu nguyên vật liệu, máy móc và thiết bị phục vụ ngành nuôi trồng thủy sản.	6102000035 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Cà Mau cấp ngày 30 tháng 10 năm 2001.	95,0%	95,0%
Công ty TNHH Thủy hải sản Minh Phú – Kiên Giang	Nuôi trồng thủy sản; chế biến, bảo quản các sản phẩm thủy sản; sản xuất giống thủy sản; kinh doanh máy móc và thiết bị phục vụ ngành nuôi trồng thủy sản.	56-02-000417 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Kiên Giang cấp ngày 16 tháng 1 năm 2006.	99,1%	99,1%
Công ty TNHH Sản xuất giống thủy sản Minh Phú	Sản xuất, cung cấp và kinh doanh giống thủy sản; chế biến, bảo quản các sản phẩm thủy sản; kinh doanh thực phẩm và nguyên vật liệu phục vụ ngành chăn nuôi gia súc, gia cầm và nuôi trồng thủy sản.	4302000139 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Ninh Thuận cấp ngày 9 tháng 2 năm 2006.	98,5%	98,5%
Công ty TNHH Nuôi trồng Thủy sản Minh Phú – Lộc An	Nuôi trồng thủy sản; sản xuất và kinh doanh thực phẩm thủy sản, kinh doanh máy móc và thiết bị phục vụ ngành nuôi trồng thủy sản.	2000393273 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu cấp ngày 11 tháng 11 năm 2010.	100%	100%
Công ty TNHH một thành viên sản xuất chế phẩm Sinh học Minh Phú	Sản xuất các sản phẩm sinh học và phân bón phục vụ ngành nông nghiệp.	6104000049 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Cà Mau cấp ngày 8 tháng 7 năm 2008.	100%	100%
Công ty TNHH một thành viên nuôi tôm sinh thái Minh Phú	Nuôi trồng và chế biến các sản phẩm thủy sản; sản xuất và kinh doanh giống thủy sản, thực phẩm thủy sản; kinh doanh máy móc và thiết bị phục vụ ngành nuôi trồng thủy sản.	2000971566 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Cà Mau cấp ngày 26 tháng 5 năm 2010.	100%	100%

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2012 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

Tên	Hoạt động chính	Giấy Chứng nhận đầu tư	% quyền sở hữu	
			30/6/2012	31/12/2011
Công ty TNHH một thành viên nuôi trồng thủy sản Minh Phú Hòa Điền	Sản xuất giống thủy sản; nuôi trồng, chế biến và bảo quản thủy hải sản; sản xuất và kinh doanh thức ăn thủy sản, mua bán máy móc và thiết bị nông nghiệp; mua bán thức ăn và nguyên liệu gia súc, gia cầm và thủy sản.	1701635962 do sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Kiên Giang cấp ngày 22 tháng 12 năm 2011.	100%	-

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2012, Tập đoàn có 12.150 nhân viên (ngày 31 tháng 12 năm 2011: 12.068 nhân viên).

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính

(a) Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 27 - *Báo cáo Tài chính Giữa niên độ*, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các qui định pháp lý liên quan áp dụng cho báo cáo tài chính giữa niên độ. Các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này cần được đọc đồng thời cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011.

(b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, ngoại trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất được lập theo phương pháp gián tiếp.

(c) Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán của Tập đoàn bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

(d) Đơn vị tiền tệ kế toán

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập và trình bày bằng Đồng Việt Nam (“VND”).

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2012 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

3. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Tập đoàn áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

(a) Cơ sở hợp nhất

(i) Các công ty con

Công ty con là các đơn vị do Tập đoàn kiểm soát. Quyền kiểm soát tồn tại khi Tập đoàn có khả năng chi phối các chính sách tài chính và hoạt động kinh doanh của đơn vị nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của đơn vị đó. Khi đánh giá quyền kiểm soát, có xét đến quyền biểu quyết tiềm năng đang có hiệu lực. Báo cáo tài chính của công ty con được hợp nhất trong báo cáo tài chính hợp nhất kể từ ngày bắt đầu kiểm soát đến ngày kết thúc quyền kiểm.

(ii) Các công ty liên kết

Công ty liên kết là những công ty mà Tập đoàn có ảnh hưởng đáng kể, nhưng không kiểm soát, đối với các chính sách tài chính và hoạt động kinh doanh của công ty. Công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm phần mà Tập đoàn được hưởng trong thu nhập và chi phí của các công ty liên kết, sau khi điều chỉnh theo chính sách kế toán của Tập đoàn, từ ngày bắt đầu cho tới ngày kết thúc ảnh hưởng đáng kể. Khi phần lỗ của công ty liên kết mà Tập đoàn phải chia sẻ vượt quá lợi ích của Tập đoàn trong công ty liên kết, giá trị ghi sổ của khoản đầu tư (bao gồm các khoản đầu tư dài hạn, nếu có) sẽ được ghi giảm tới bằng không và dừng việc ghi nhận các khoản lỗ phát sinh trong tương lai trừ khi khoản lỗ đó nằm trong phạm vi mà Tập đoàn có nghĩa vụ phải trả hoặc đã trả thay cho công ty liên kết.

(iii) Các giao dịch được loại trừ khi hợp nhất

Các số dư của giao dịch nội bộ và lãi hoặc lỗ chưa thực hiện từ các giao dịch nội bộ trong Tập đoàn được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất. Lãi chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch với các công ty liên kết được loại trừ ở mức lợi ích của Tập đoàn tại công ty liên kết. Lỗ chưa thực hiện được loại trừ cũng như lãi chưa thực hiện, nhưng chỉ khi không có bằng chứng về việc giảm giá tài sản.

(iv) Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại phản ánh giá trị đầu tư vượt quá giá trị của tài sản thuần thuộc phần của Tập đoàn trên tổng tài sản của các công ty con và các công ty liên kết tại thời điểm mua, trong một giao dịch mua bên thứ ba. Lợi thế thương mại được phân bổ trong 10 năm.

Nếu giá trị thực tế tài sản thuần Tập đoàn mua của các công ty con và các công ty liên kết vượt quá giá mua, thì phần vượt trội này được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2012 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

(b) Các giao dịch bằng ngoại tệ

(i) Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các khoản mục tài sản và công nợ có gốc bằng các đơn vị tiền khác với VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá hối đoái của ngày kết thúc niên độ kế toán. Các giao dịch bằng các đơn vị tiền tệ khác VND phát sinh trong kỳ được quy đổi sang VND theo tỷ giá hối đoái xấp xỉ tỷ giá hối đoái qui định của ngày giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, trừ các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái liên quan đến hoạt động xây dựng tài sản cố định hữu hình hay chuyển đổi các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ phát sinh trong giai đoạn trước hoạt động của đơn vị, thì được ghi nhận vào tài khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái thuộc nguồn vốn chủ sở hữu cho đến khi đơn vị bắt đầu hoạt động và các tài sản cố định hữu hình này được đưa vào sử dụng. Khi đơn vị bắt đầu hoạt động và các tài sản cố định hữu hình này được đưa vào sử dụng, lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện được kết chuyển vào tài khoản doanh thu chưa thực hiện và lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện được kết chuyển vào tài khoản trả trước dài hạn. Các khoản lãi và lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng 5 năm.

(ii) Đơn vị hoạt động ở nước ngoài

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả của đơn vị hoạt động ở nước ngoài được quy đổi sang VND theo tỷ giá hối đoái tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Thu nhập và chi phí của đơn vị hoạt động ở nước ngoài được quy đổi sang VND theo tỷ giá hối đoái xấp xỉ tỷ giá hối đoái qui định của ngày giao dịch.

Chênh lệch tỷ giá hối đoái do quy đổi tiền tệ được ghi nhận trực tiếp vào tài khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái thuộc nguồn vốn chủ sở hữu. Khi khoản đầu tư vào đơn vị hoạt động ở nước ngoài được thanh lý một phần hoặc toàn bộ, số dư có liên quan đến chênh lệch tỷ giá hối đoái do quy đổi tiền tệ được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

(c) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

(d) Các khoản đầu tư

Các khoản đầu tư có kỳ hạn và các công cụ nợ, các khoản đầu tư vào các công cụ vốn chủ sở hữu của các đơn vị mà Tập đoàn không có quyền kiểm soát hoặc không có ảnh hưởng trọng yếu được phản ánh theo nguyên giá. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi giá thị trường của khoản đầu tư giảm xuống thấp hơn nguyên giá hoặc nếu công ty nhận đầu tư bị lỗ. Dự phòng được hoàn nhập nếu việc tăng giá trị có thể thu hồi sau đó có thể liên hệ một cách khách quan tới một sự kiện phát sinh sau khi khoản dự phòng này được lập. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư này trong trường hợp không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2012 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

(e) Các khoản phải thu

Các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

(f) Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá trị thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Đối với thành phẩm và sản phẩm dở dang, giá gốc bao gồm nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và các chi phí sản xuất chung đã được phân bổ. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của sản phẩm tồn kho, trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí bán hàng ước tính.

Tập đoàn áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

(g) Tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí phân bổ trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu thường được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ tại thời điểm phát sinh chi phí. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được do việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn đã được đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

- | | |
|--------------------------|------------|
| ▪ nhà cửa | 5 – 39 năm |
| ▪ máy móc và thiết bị | 4 – 15 năm |
| ▪ phương tiện vận chuyển | 5 – 15 năm |
| ▪ thiết bị văn phòng | 3 – 15 năm |

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2012 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

(h) Tài sản cố định vô hình

(i) Quyền sử dụng đất vô thời hạn

Quyền sử dụng đất vô thời hạn được thể hiện theo nguyên giá và không khấu hao. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất bao gồm giá mua và các chi phí phân bổ trực tiếp phát sinh liên quan tới việc bảo đảm quyền sử dụng đất.

(ii) Quyền sử dụng đất có thời hạn

Quyền sử dụng đất có thời hạn được thể hiện theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất bao gồm giá mua và các chi phí phân bổ trực tiếp phát sinh liên quan tới việc bảo đảm quyền sử dụng đất. Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng trong vòng 50 năm.

(iii) Phần mềm máy vi tính

Giá mua của phần mềm vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hoá và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm vi tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 5 đến 10 năm.

(i) Xây dựng cơ bản dở dang

Xây dựng cơ bản dở dang phản ánh chi phí xây dựng và máy móc chưa được hoàn thành hoặc chưa lắp đặt xong. Không tính khấu hao cho xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng và lắp đặt.

(j) Chi phí trả trước dài hạn

(i) Chi phí trước hoạt động

Chi phí trước hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, ngoại trừ chi phí thành lập, chi phí đào tạo, quảng cáo, khuyến mại phát sinh từ ngày thành lập cho tới ngày bắt đầu hoạt động. Các chi phí này được ghi nhận là chi phí trả trước dài hạn, được phản ánh theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong 2 năm kể từ ngày bắt đầu hoạt động kinh doanh.

(ii) Chi phí đất trả trước

Chi phí đất trả trước bao gồm tiền thuê đất trả trước và các chi phí phát sinh khác liên quan đến việc bảo đảm cho việc sử dụng đất thuê. Các chi phí này được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê đất từ 6 đến 20 năm.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2012 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

(iii) *Chênh lệch tỷ giá hối đoái*

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, trừ các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái liên quan đến hoạt động xây dựng các tài sản cố định hữu hình hay chuyển đổi các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ phát sinh trong giai đoạn trước hoạt động của công ty con, thì được ghi nhận vào tài khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái thuộc nguồn vốn chủ sở hữu cho đến khi công ty con bắt đầu hoạt động và các tài sản cố định hữu hình này được đưa vào sử dụng. Khi công ty con bắt đầu hoạt động và các tài sản cố định hữu hình này được đưa vào sử dụng, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái có liên quan được kết chuyển vào tài khoản chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng 5 năm.

(iv) *Công cụ và dụng cụ*

Công cụ và dụng cụ không đủ điều kiện ghi nhận tài sản cố định hữu hình theo các quy định Việt Nam vì nguyên giá thấp hơn 10 triệu VND được phân loại là chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng 2 năm.

(k) *Các khoản phải trả thương mại và các khoản phải trả khác*

Các khoản phải trả thương mại và khoản phải trả khác thể hiện theo nguyên giá.

(l) *Dự phòng*

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Tập đoàn có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

Dự phòng trợ cấp thôi việc

Theo Bộ luật Lao động Việt Nam, khi nhân viên làm việc cho công ty từ 12 tháng trở lên (“nhân viên đủ điều kiện”) tự nguyện chấm dứt hợp đồng lao động của mình thì bên sử dụng lao động phải thanh toán tiền trợ cấp thôi việc cho nhân viên đó tính dựa trên số năm làm việc và mức lương tại thời điểm thôi việc của nhân viên đó. Dự phòng trợ cấp thôi việc được lập trên cơ sở mức lương hiện tại của nhân viên và thời gian họ làm việc cho Tập đoàn.

Theo Luật Bảo hiểm Xã hội, kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, Tập đoàn và các nhân viên phải đóng vào quỹ bảo hiểm thất nghiệp do Bảo hiểm Xã hội Việt Nam quản lý. Mức đóng bởi mỗi bên được tính bằng 1% của mức thấp hơn giữa lương cơ bản của nhân viên hoặc 20 lần mức lương tối thiểu chung được Chính phủ quy định trong từng thời kỳ. Với việc áp dụng chế độ bảo hiểm thất nghiệp, Tập đoàn không phải lập dự phòng trợ cấp thôi việc cho thời gian làm việc của nhân viên sau ngày 1 tháng 1 năm 2009. Tuy nhiên, trợ cấp thôi việc phải trả cho các nhân viên đủ điều kiện hiện có tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2008 sẽ được xác định dựa trên số năm làm việc của nhân viên được tính đến 31 tháng 12 năm 2008 và mức lương bình quân của họ trong vòng sáu tháng trước thời điểm thôi việc.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2012 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

(m) Phân loại các công cụ tài chính

Nhằm mục đích duy nhất là cung cấp các thông tin thuyết minh về tầm quan trọng của các công cụ tài chính đối với tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất của Tập đoàn và tính chất và mức độ rủi ro phát sinh từ các công cụ tài chính, Tập đoàn phân loại các công cụ tài chính như sau:

(i) Tài sản tài chính

Tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là một tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Tài sản tài chính được Ban Tổng Giám đốc phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh, nếu:
 - tài sản được mua chủ yếu cho mục đích bán lại trong thời gian ngắn;
 - có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Tập đoàn xếp tài sản tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Tập đoàn có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được Tập đoàn xếp vào nhóm xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- các tài sản tài chính đã được Tập đoàn xếp vào nhóm sẵn sàng để bán; và
- các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

Các khoản cho vay và phải thu

Các khoản cho vay và phải thu là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường, ngoại trừ:

- các khoản mà Tập đoàn có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và các loại mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được Tập đoàn xếp vào nhóm xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- các khoản được Tập đoàn xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- các khoản mà Tập đoàn có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2012 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

Tài sản sẵn sàng để bán

Tài sản sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- các tài sản tài chính xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn; hoặc
- các khoản cho vay và các khoản phải thu.

Các khoản tương đương tiền và đầu tư ngắn hạn được phân loại là các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn và các khoản đầu tư vốn chủ sở hữu ngắn hạn được phân loại là tài sản sẵn sàng để bán. Các tài sản tài chính còn lại được phân loại là các khoản cho vay và phải thu.

(ii) *Nợ phải trả tài chính*

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là một khoản nợ phải trả tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Nợ phải trả tài chính được Ban Tổng Giám đốc phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Một khoản nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh nếu thỏa mãn một trong các điều kiện sau:
 - được tạo ra chủ yếu cho mục đích mua lại trong thời gian ngắn;
 - có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Tập đoàn xếp nợ phải trả tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ

Các khoản nợ phải trả tài chính không được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh sẽ được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

Tất cả nợ phải trả tài chính trình bày trên bảng cân đối kế toán đều được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

Việc phân loại các công cụ tài chính kể trên chỉ nhằm mục đích trình bày và thuyết minh và không nhằm mục đích mô tả phương pháp xác định giá trị của các công cụ tài chính. Các chính sách kế toán về xác định giá trị của các công cụ tài chính được trình bày trong các thuyết minh liên quan khác.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2012 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

(n) Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày lập bảng cân đối kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những kỳ trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày lập bảng cân đối kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

(o) Quỹ đầu tư và phát triển

Quỹ này được lập bằng cách trích từ lợi nhuận chưa phân phối theo quyết định của các cổ đông tại cuộc họp đại hội đồng cổ đông của Công ty. Quỹ này được dùng cho các hoạt động nghiên cứu và phát triển tương tự.

(p) Doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại.

(q) Thu nhập lãi tiền gửi

Thu nhập lãi tiền gửi được ghi nhận theo tỷ lệ thời gian tương ứng dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

(r) Các khoản thanh toán thuê hoạt động

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê đã nhận được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2012 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

(s) Chi phí vay

Chi phí vay được ghi nhận là một khoản chi phí trong kỳ khi chi phí này phát sinh, ngoại trừ trường hợp chi phí vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản đủ điều kiện vốn hóa chi phí vay thì khi đó chi phí vay trong giai đoạn xây dựng sẽ được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản liên quan.

(t) Lãi trên cổ phiếu

Công ty trình bày lãi cơ bản trên cổ phiếu (EPS) cho các cổ phiếu phổ thông của Công ty. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong kỳ. Công ty không có cổ phiếu có tác động suy giảm tiềm tàng.

(u) Báo cáo bộ phận

Bộ phận là một phần có thể xác định riêng biệt của Tập đoàn tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Báo cáo bộ phận chính yếu của Tập đoàn là báo cáo bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú và các công ty con

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

4. Báo cáo bộ phận

(a) Bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh

Tập đoàn gồm các bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh chính như sau:

- Nuôi trồng sản phẩm thủy sản
- Chế biến sản phẩm thủy sản
- Kinh doanh sản phẩm thủy sản
- Khác

<i>Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012</i>	Nuôi trồng sản phẩm thủy sản VND	Chế biến sản phẩm thủy sản VND	Kinh doanh sản phẩm thủy sản VND	Khác VND	Loại trừ VND	Hợp nhất VND
Doanh thu bán hàng ra bên ngoài	179.280.000	2.632.785.361.339	1.148.813.536.317	10.659.299.898	-	3.792.437.477.554
Doanh thu giữa các bộ phận	20.265.721.568	1.118.081.181.519	39.410.848.852	34.019.211.691	(1.211.776.963.630)	-
Tổng doanh thu của bộ phận	20.445.001.568	3.750.866.542.858	1.188.224.385.169	44.678.511.589	(1.211.776.963.630)	3.792.437.477.554
Kết quả kinh doanh của bộ phận	(3.407.564.039)	216.040.167.249	15.560.092.380	13.867.938.229	45.807.340.751	287.867.974.570
Doanh thu hoạt động tài chính						43.954.004.724
Chi phí tài chính						(255.456.589.461)
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh						76.365.389.833
Thu nhập khác						1.989.456.260
Chi phí khác						(228.408.720)
Thuế thu nhập doanh nghiệp						(17.153.350.116)
Lợi nhuận thuần						60.973.087.257

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú và các công ty con

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

<i>Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011</i>	Nuôi trồng sản phẩm thủy sản VND	Chế biến sản phẩm thủy sản VND	Kinh doanh sản phẩm thủy sản VND	Khác VND	Loại trừ VND	Hợp nhất VND
Doanh thu bán hàng ra bên ngoài	-	2.029.063.374.389	845.084.239.138	6.099.449.197	-	2.880.247.062.724
Doanh thu giữa các bộ phận	123.582.197.573	736.402.552.416	-	18.683.035.698	(878.667.785.687)	-
Tổng doanh thu của bộ phận	123.582.197.573	2.765.465.926.805	845.084.239.138	24.782.484.895	(878.667.785.687)	2.880.247.062.724
Kết quả kinh doanh của bộ phận	52.454.616.390	166.188.494.530	17.635.386.114	7.889.339.001	(18.658.314.754)	225.509.521.281
Doanh thu hoạt động tài chính Chi phí tài chính						59.509.179.318 (175.936.581.574)
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh						109.082.119.025
Thu nhập khác Chi phí khác Thuế thu nhập doanh nghiệp						1.866.202.233 (193.103.396) (21.476.875.696)
Lợi nhuận thuần						89.278.342.166

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú và các công ty con

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

<i>Tại ngày 30 tháng 6 năm 2012</i>	Nuôi trồng sản phẩm thủy sản VND	Chế biến sản phẩm thủy sản VND	Kinh doanh sản phẩm thủy sản VND	Khác VND	Loại trừ VND	Hợp nhất VND
Tài sản của bộ phận	462.206.016.496	4.449.918.306.644	1.442.849.238.438	56.170.596.173	(1.044.208.080.605)	5.366.936.077.146
Đầu tư vào công ty liên kết	-	-	-	-	-	2.180.000.000
Tài sản không phân bổ	-	-	-	-	-	280.826.595.128
Tổng tài sản						5.649.942.672.274
Nợ phải trả của bộ phận	128.836.301.598	3.333.987.388.716	859.781.075.283	5.983.569.455	(1.047.848.938.021)	3.280.739.397.031
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	-	-	-	729.031.021.604
Tổng nợ phải trả						4.009.770.418.635
<i>Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012</i>	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Mua sắm tài sản dài hạn	27.152.545.443	48.167.962.097	-	2.076.653.020	-	77.397.160.560
Khấu hao và phân bổ	10.771.465.537	61.050.378.696	157.626.304	1.627.891.401	-	73.607.361.938

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

<i>Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011</i>	Nuôi trồng sản phẩm thủy sản VND	Chế biến sản phẩm thủy sản VND	Kinh doanh sản phẩm thủy sản VND	Khác VND	Loại trừ VND	Hợp nhất VND
Tài sản của bộ phận	451.033.557.164	5.535.732.286.410	829.024.308.810	54.196.867.157	(1.762.791.270.119)	5.107.195.749.422
Đầu tư vào công ty liên kết	-	-	-	-	-	2.180.000.000
Tài sản không phân bổ	-	-	-	-	-	1.216.090.262.836
Tổng tài sản						6.325.466.012.258
Nợ phải trả của bộ phận	59.649.088.055	5.238.526.311.741	425.247.088.036	8.600.249.053	(1.748.417.581.568)	3.983.605.155.317
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	-	-	-	724.247.448.110
Tổng nợ phải trả						4.707.852.603.427
<i>Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011</i>	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Mua sắm tài sản dài hạn	107.786.563.014	324.136.088.607	-	606.021.368	-	432.528.672.989
Khấu hao và phân bổ	2.385.910.791	19.287.761.380	180.132.350	1.493.203.667	-	23.347.008.188

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2012 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

(b) Bộ phận chia theo vùng địa lý

(i) Doanh thu bộ phận

	Doanh thu bán ra bên ngoài	
	Từ 1/1/2012 đến 30/6/2012 VND	Từ 1/1/2011 đến 30/6/2011 VND
Việt Nam	63.385.695.387	132.736.088.980
Bắc Mỹ	1.460.045.079.833	1.464.917.510.489
Châu Âu	323.281.634.334	331.947.479.404
Nhật Bản	996.839.667.450	398.605.790.018
Hàn Quốc	636.760.621.290	319.896.427.440
Khác	312.124.779.260	232.143.766.393
	3.792.437.477.554	2.880.247.062.724

(ii) Tài sản bộ phận

	Tổng tài sản	
	30/6/2012 VND	31/12/2011 VND
Việt Nam	4.706.434.126.478	5.476.968.264.178
Bắc Mỹ	943.508.545.796	848.497.748.080
	5.649.942.672.274	6.325.466.012.258

5. Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/6/2012 VND	31/12/2011 VND
Tiền mặt	6.768.798.669	8.768.451.368
Tiền gửi ngân hàng	44.026.208.015	98.892.524.839
Các khoản tương đương tiền	99.489.093.640	984.389.167.154
	150.284.100.324	1.092.050.143.361

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2012 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

Trong tiền mặt và tiền gửi ngân hàng tại ngày 30 tháng 6 năm 2012 có 537 triệu VND và 26.043 triệu VND (ngày 31 tháng 12 năm 2011: 434 triệu VND và 82.279 triệu VND) được thế chấp với ngân hàng để đảm bảo cho các khoản vay của Tập đoàn.

Trong các khoản tương đương tiền tại ngày 30 tháng 6 năm 2012 có 41.000 triệu VND (ngày 31 tháng 12 năm 2011: 41.000 triệu VND) bị hạn chế sử dụng theo điều khoản của hợp đồng bảo lãnh thanh toán với Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Cà Mau.

6. Đầu tư tài chính ngắn hạn

	30/6/2012 VND	31/12/2011 VND
Đầu tư ngắn hạn vào cổ phiếu		
▪ Quỹ tâm nhìn SSI (*)	200.000.000.000	-
▪ Công ty Cổ phần Đầu tư & Xây dựng số 8	5.263.000.000	5.263.000.000
▪ Công ty Cổ phần vận tải dầu khí	6.004.500.000	6.004.500.000
▪ Công ty Cổ phần cơ điện lạnh	80.000	80.000
Đầu tư ngắn hạn khác		
▪ Các khoản cho vay (**)	7.746.276.778	7.746.276.778
▪ Tiền gửi có kỳ hạn (***)	15.874.000.000	70.747.449.592
	234.887.856.778	89.761.306.370

(*) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2012, khoản đầu tư vào Quỹ tâm nhìn SSI (“Quỹ”) và khoản dự phòng liên quan được chuyển từ đầu tư tài chính dài hạn sang đầu tư tài chính ngắn hạn do Quỹ sẽ được thanh lý vào 14 tháng 11 năm 2012 theo Biên bản họp Hội đồng thành viên Quỹ ngày 15 tháng 5 năm 2012.

(**) Khoản này phản ánh khoản cho hộ nuôi tôm vay để hỗ trợ việc nuôi tôm. Các khoản này không được bảo đảm, không chịu lãi và được hoàn trả theo yêu cầu. Theo hợp đồng, hộ nuôi tôm cam kết sẽ bán toàn bộ số lượng tôm thu hoạch được cho Tập đoàn.

(***) Khoản này phản ánh khoản tiền gửi có kỳ hạn dưới một năm và hưởng lãi suất năm từ 12,0% đến 14,0% trong kỳ.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2012 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

Biến động dự phòng giảm giá đầu tư tài chính ngắn hạn trong kỳ như sau:

	Từ 1/1/2012 đến 30/6/2012 VND	Từ 1/1/2011 đến 30/6/2011 VND
Số dư đầu kỳ	9.924.080.000	8.241.940.000
Tăng dự phòng trong kỳ	-	1.455.260.000
Hoàn nhập dự phòng	(269.420.000)	-
Chuyển sang từ dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (thuyết minh 15)	46.520.000.000	-
Số dư cuối kỳ	56.174.660.000	9.697.200.000

7. Phải thu ngắn hạn

Phải thu khách hàng phản ánh khoản phải thu bên thứ ba không được đảm bảo, không chịu lãi và được hoàn trả trong vòng từ 15 đến 60 ngày kể từ ngày ghi trên hóa đơn.

Trong phải thu khách hàng và trả trước cho người bán tại ngày 30 tháng 6 năm 2012 có 264.676 triệu VND và 2.368 triệu VND (ngày 31 tháng 12 năm 2011: 322.091 triệu VND và 1.869 triệu VND) được thế chấp với ngân hàng để đảm bảo cho các khoản vay của Tập đoàn.

Trong trả trước cho người bán tại ngày 30 tháng 6 năm 2012 có số tiền 20.651 triệu VND (ngày 31 tháng 12 năm 2010: 25.211 triệu VND) là trả trước cho việc mua máy móc và dịch vụ xây dựng.

Các khoản phải thu khác gồm:

	30/6/2012 VND	31/12/2011 VND
Thu nhập lãi tiền gửi phải thu	4.812.504.979	6.433.402.240
Cho người lao động vay (*)	9.313.275.243	10.095.418.099
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế phải thu người lao động	1.038.677.404	-
Các khoản phải thu khác	7.968.767.187	2.489.564.528
	23.133.224.813	19.018.384.867

(*) Khoản này thể hiện khoản tiền cho người lao động vay, không được đảm bảo, không chịu lãi và được hoàn trả theo yêu cầu.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2012 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

8. Hàng tồn kho

	30/6/2012 VND	31/12/2011 VND
Nguyên vật liệu	101.090.399.339	86.401.393.236
Công cụ và dụng cụ	17.120.856.938	17.349.253.304
Sản phẩm dở dang	103.694.721.996	19.757.428.416
Thành phẩm	2.572.241.293.378	2.254.850.912.465
Hàng hóa	-	84.203.340.650
	2.794.147.271.651	2.462.562.328.071
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(12.467.581.760)	(53.753.010.514)
	2.781.679.689.891	2.408.809.317.557

Biến động dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong kỳ như sau:

	Từ 1/1/2012 đến 30/6/2012 VND	Từ 1/1/2011 đến 30/6/2011 VND
Số dư đầu kỳ	53.753.010.514	17.529.048.781
Tăng dự phòng trong kỳ	9.225.301.606	14.087.885.018
Hoàn nhập	(50.510.730.360)	(3.471.642.376)
Chênh lệch tỷ giá	-	83.701.908
Số dư cuối kỳ	12.467.581.760	28.228.993.331

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2012 hàng tồn kho có giá trị ghi sổ là 2.118.191 triệu VND (ngày 31 tháng 12 năm 2011: 1.777.883 triệu VND) được thế chấp với ngân hàng để đảm bảo cho các khoản vay của Tập đoàn.

Trong thành phẩm tại ngày 30 tháng 6 năm 2012 có 253.874 triệu VND (ngày 31 tháng 12 năm 2011: 920.028 triệu VND) được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2012 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

9. Thuế phải thu Ngân sách Nhà nước

	30/6/2012 VND	31/12/2011 VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp	7.798.940.001	8.745.385.149
Thuế thu nhập cá nhân	-	17.902.107
	7.798.940.001	8.763.287.256

10. Tài sản ngắn hạn khác

Trong tài sản ngắn hạn khác tại ngày 30 tháng 6 năm 2012 có 50.153 triệu VND tạm ứng cho nhân viên (ngày 31 tháng 12 năm 2011: 42.472 triệu VND) để mua quyền sử dụng đất thay cho Tập đoàn.

Trong tài sản ngắn hạn khác tại ngày 30 tháng 6 năm 2012 có 50.750 triệu VND (ngày 31 tháng 12 năm 2011: 44.205 triệu VND) được thế chấp với ngân hàng để đảm bảo cho các khoản vay của Tập đoàn.

11. Các khoản phải thu dài hạn

Theo Luật Chống bán phá giá của Hoa Kỳ, Công ty Cổ phần Mseafood (“Mseafood”), một công ty con phải nộp thuế chống bán phá giá theo quyết định thường niên của Bộ Thương mại Hoa Kỳ (“DOC”). Hàng năm, Mseafood phải tạm nộp thuế chống bán phá giá theo mức thuế suất tạm tính do DOC qui định. Sau đó, thuế chống bán phá giá sẽ được quyết toán và thanh toán dựa theo quyết định hàng năm.

Các khoản phải thu dài hạn thuộc về Mseafood phản ánh khoản thuế chống bán phá giá tạm nộp. Chi tiết của các khoản phải thu này như sau:

	30/6/2012 VND	31/12/2011 VND
Giai đoạn từ ngày 1 tháng 2 năm 2008 đến ngày 30 tháng 9 năm 2008	41.136.174.776	41.136.174.776
Giai đoạn từ ngày 1 tháng 10 năm 2010 đến ngày 30 tháng 9 năm 2011	45.704.942.372	45.704.942.372
Giai đoạn từ ngày 1 tháng 10 năm 2011 đến ngày 31 tháng 12 năm 2011	5.384.475.388	5.384.475.388
Giai đoạn từ ngày 1 tháng 1 năm 2012 đến ngày 30 tháng 6 năm 2012	10.306.360.896	-
	102.531.953.432	92.225.592.536

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú và các công ty con

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

12. Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá	Nhà cửa VND	Máy móc và thiết bị VND	Phương tiện vận chuyển VND	Thiết bị văn phòng VND	Tổng VND
Số dư đầu kỳ	509.701.738.120	941.327.392.968	97.925.735.016	12.381.664.915	1.561.336.531.019
Tăng trong kỳ	4.918.858.039	10.069.841.168	3.579.371.442	717.985.424	19.286.056.073
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang	25.179.088.118	959.192.463	11.777.478.000	-	37.915.758.581
Số dư cuối kỳ	539.799.684.277	952.356.426.599	113.282.584.458	13.099.650.339	1.618.538.345.673
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	49.919.534.589	167.644.522.149	15.065.302.238	5.400.768.107	238.030.127.083
Khấu hao trong kỳ	17.834.626.342	47.168.742.297	7.353.882.886	740.388.286	73.097.639.811
Số dư cuối kỳ	67.754.160.931	214.813.264.446	22.419.185.124	6.141.156.393	311.127.766.894
Giá trị còn lại					
Số dư đầu kỳ	459.782.203.531	773.682.870.819	82.860.432.778	6.980.896.808	1.323.306.403.936
Số dư cuối kỳ	472.045.523.346	737.543.162.153	90.863.399.334	6.958.493.946	1.307.410.578.779

Trong tài sản cố định hữu hình có các tài sản với nguyên giá là 84.992 triệu VND được khấu hao hết đến ngày 30 tháng 6 năm 2012 (ngày 31 tháng 12 năm 2011: 68.078 triệu VND), nhưng vẫn đang được sử dụng.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2012 tài sản cố định hữu hình có giá trị ghi sổ là 944.845 triệu VND (ngày 31 tháng 12 năm 2011: 1.004.648 triệu VND) được thế chấp với ngân hàng để đảm bảo cho các khoản vay của Tập đoàn.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2012 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

13. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất vô thời hạn VND	Quyền sử dụng đất có thời hạn VND	Phần mềm máy vi tính VND	Tổng VND
Nguyên giá				
Số dư đầu kỳ và cuối kỳ	17.689.478.796	40.850.153.392	2.356.547.291	60.896.179.479
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu kỳ	-	3.138.077.044	695.911.742	3.833.988.786
Khấu hao trong kỳ	-	361.553.159	148.168.968	509.722.127
Số dư cuối kỳ	-	3.499.630.203	844.080.710	4.343.710.913
Giá trị còn lại				
Số dư đầu kỳ	17.689.478.796	37.712.076.348	1.660.635.549	57.062.190.693
Số dư cuối kỳ	17.689.478.796	37.350.523.189	1.512.466.581	56.552.468.566

Trong tài sản cố định vô hình có các tài sản với nguyên giá là 2.256 triệu VND đã được khấu hao hết đến ngày 30 tháng 6 năm 2012 (ngày 31 tháng 12 năm 2011: 2.048 triệu VND), nhưng vẫn còn đang được sử dụng.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2012 tài sản cố định vô hình có giá trị ghi sổ là 25.941 triệu VND (ngày 31 tháng 12 năm 2011: 27.656 triệu VND) được thế chấp tại ngân hàng để đảm bảo cho các khoản vay của Tập đoàn.

14. Xây dựng cơ bản dở dang

	Từ 1/1/2012 đến 30/6/2012 VND	Từ 1/1/2011 đến 30/6/2011 VND
Số dư đầu kỳ	268.310.020.664	595.195.981.730
Tăng trong kỳ	55.357.848.912	259.635.384.005
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình	(37.915.758.581)	(9.975.688.446)
Số dư cuối kỳ	285.752.110.995	844.855.677.289

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2012 xây dựng cơ bản dở dang có giá trị ghi sổ là 272.647 triệu VND (ngày 31 tháng 12 năm 2011: 250.189 triệu VND) được thế chấp với ngân hàng để đảm bảo cho các khoản vay của Tập đoàn.

Trong kỳ, chi phí vay được vốn hóa vào xây dựng cơ bản dở dang là 0 (giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011: 21.268 triệu VND).

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2012 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

15. Đầu tư tài chính dài hạn

	30/6/2012 VND	31/12/2011 VND
Đầu tư vào công ty liên kết		
▪ Công ty Cổ phần Cảng Minh Phú Hậu Giang	2.180.000.000	2.180.000.000
Đầu tư dài hạn khác		
▪ Quỹ tầm nhìn SSI	-	200.000.000.000
▪ Công ty Cổ phần hạ tầng Sài Gòn – Cà Mau	7.000.000.000	7.000.000.000
	7.000.000.000	207.000.000.000

Biến động dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn trong kỳ như sau:

	Từ 1/1/2012 đến 30/6/2012 VND	Từ 1/1/2011 đến 30/6/2011 VND
Số dư đầu kỳ	49.011.246.470	12.131.246.470
Tăng dự phòng trong kỳ	-	39.180.000.000
Hoàn nhập dự phòng	(2.380.000.000)	-
Chuyển sang dự phòng giảm giá đầu tư tài chính ngắn hạn (thuyết minh 6)	(46.520.000.000)	-
Số dư cuối kỳ	111.246.470	51.311.246.470

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2012 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

Chi tiết khoản đầu tư vào các công ty liên kết như sau:

Tên công ty	Hoạt động chính	Giấy Chứng nhận Đăng Ký Kinh doanh	% vốn chủ sở hữu	
			30/6/2012	31/12/2011
Công ty liên kết				
Công ty Cổ phần Cảng Minh Phú Hậu Giang	Xây dựng cảng container và cảng vận chuyển hàng hóa, nhà kho, cảng biển xăng, khí đốt và dầu; kinh doanh xăng, dầu, khí đốt, nguyên vật liệu và máy móc phục vụ sản xuất.	6300108975 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hậu Giang cấp ngày 24 tháng 2 năm 2010.	40%	40%

16. Chi phí trả trước dài hạn

	Chi phí trước hoạt động VND	Chi phí đất trả trước VND	Chênh lệch tỷ giá hối đoái VND	Công cụ và dụng cụ VND	Tổng VND
Số dư đầu kỳ	1.939.881.949	62.474.153.689	18.362.365.671	23.128.589.144	105.904.990.453
Tăng trong kỳ	-	-	-	7.313.166.634	7.313.166.634
Phân bổ trong kỳ	-	(1.688.060.580)	(2.040.262.852)	(6.704.214.691)	(10.432.538.123)
Số dư cuối kỳ	1.939.881.949	60.786.093.109	16.322.102.819	23.737.541.087	102.785.618.964

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2012 chi phí trả trước dài hạn có giá trị ghi sổ là 68.151 triệu VND (ngày 31 tháng 12 năm 2011: 66.778 triệu VND) được thế chấp với ngân hàng để đảm bảo cho các khoản vay của Tập đoàn.

17. Tài sản dài hạn khác

Khoản này phản ánh 10% tiền ký quỹ cho hợp đồng bảo lãnh thanh toán giá trị 2.200.000 Đô la Mỹ tại Ngân hàng Công thương Việt Nam, Chi nhánh Cà Mau, và được hưởng lãi suất 0,1% một năm. Theo điều khoản của hợp đồng, Tập đoàn phải duy trì số dư tài khoản tiền gửi có kỳ hạn là 1.980.000 Đô la Mỹ tại Ngân hàng Công thương Việt Nam, Chi nhánh Cà Mau như một khoản đảm bảo và Ngân hàng có nghĩa vụ đảm bảo thực hiện nghĩa vụ nộp thuế và lệ phí liên quan đến vụ kiện chống bán phá giá của Công ty Cổ phần Mseafod.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2012 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

18. Lợi thế thương mại

	VND
Nguyên giá	
Số dư đầu kỳ và cuối kỳ	30.888.957.000
Phân bổ lũy kế	
Số dư đầu kỳ	11.068.543.114
Phân bổ trong kỳ	1.544.447.850
Số dư cuối kỳ	12.612.990.964
Giá trị còn lại	
Số dư đầu kỳ	19.820.413.886
Số dư cuối kỳ	18.275.966.036

19. Vay ngắn hạn

	30/6/2012	31/12/2011
	VND	VND
Vay ngắn hạn	2.198.895.135.977	2.626.418.137.945
Vay dài hạn đến hạn trả (thuyết minh 25)	100.854.660.000	109.821.552.667
Trái phiếu phải trả trong vòng 12 tháng (thuyết minh 25)	200.000.000.000	200.000.000.000
	2.499.749.795.977	2.936.239.690.612

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2012 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

Điều khoản và điều kiện của các khoản vay ngắn hạn như sau:

	Loại tiền	Lãi suất (năm)	30/6/2012 VND	31/12/2011 VND
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Cà Mau				
Khoản vay 1	VND	-	-	291.675.753.237
Khoản vay 2	VND	12,0%	30.000.000.000	90.399.220.806
Khoản vay 3	USD	5,0%-6,0%	298.307.967.772	-
Khoản vay 4	USD	5,0%-6,0%	8.644.598.916	-
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Cà Mau				
Khoản vay 5	VND	12,0%-14,5%	146.581.986.536	1.107.596.010.539
Khoản vay 6	VND	12,0%	1.156.679.010	98.417.700.976
Khoản vay 7	VND	12,0%	9.005.489.340	96.516.876.276
Khoản vay 8	VND	12,0%-14,5%	128.702.995.158	695.796.340.372
Khoản vay 9	USD	5,0%-6,0%	1.028.632.660.317	108.004.514.598
Khoản vay 10	USD	7,0%	683.137.572	-
Khoản vay 11	USD	6,0%-7,0%	34.471.964.584	-
Khoản vay 12	USD	5,0%-7,5%	381.599.921.238	-
Ngân hàng Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Minh Hải				
Khoản vay 13	VND	-	-	107.227.118.389
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín – Chi nhánh Cà Mau				
Khoản vay 14	USD	6,0%	65.210.913.190	-
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Cà Mau				
Khoản vay 15	VND	-	-	30.784.602.752
Ngân hàng TNHH một thành viên HSBC (Việt Nam)				
Khoản vay 16	USD	4,5%	65.896.822.344	-
			2.198.895.135.977	2.626.418.137.945

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2012 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

Các khoản vay ngân hàng được bảo đảm bằng các tài sản của Tập đoàn như sau:

	Giá trị ghi sổ tại ngày	
	30/6/2012 VND	31/12/2011 VND
Tiền	25.191.280.860	79.105.488.777
Tiền gửi có kỳ hạn	-	22.874.000.000
Phải thu khách hàng	264.675.953.371	322.090.597.392
Hàng tồn kho	1.990.760.273.098	1.719.248.332.059
Tài sản cố định hữu hình	41.801.734.616	30.554.578.797
Tài sản cố định vô hình	-	1.057.378.618
	2.322.429.241.945	2.174.930.375.643

20. Phải trả người bán

Phải trả người bán phản ánh khoản phải trả cho bên thứ ba không có đảm bảo, không chịu lãi và phải hoàn trả khi có yêu cầu.

21. Thuế phải nộp Ngân sách Nhà nước

	30/6/2012 VND	31/12/2011 VND
Thuế giá trị gia tăng	9.321.409	49.009.056.360
Thuế thu nhập doanh nghiệp	15.487.645.197	14.585.240.621
Thuế thu nhập cá nhân	1.008.217.591	624.027.783
	16.505.184.197	64.218.324.764

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2012 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

22. Chi phí phải trả

	30/6/2012	31/12/2011
	VND	VND
Dịch vụ thuê ngoài phải trả	-	20.584.439.623
Thuế chống bán phá giá phải trả cho giai đoạn từ ngày 1 tháng 2 năm 2008 đến ngày 31 tháng 1 năm 2009	54.676.624.200	54.676.624.200
Thuế chống bán phá giá phải trả cho giai đoạn từ ngày 1 tháng 2 năm 2009 đến ngày 31 tháng 1 năm 2010	15.926.609.244	15.926.609.244
	70.603.233.444	91.187.673.067

Thuế chống bán phá giá phải trả tại ngày và cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011 và giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012 chưa được quyết toán. Khoản thuế phải trả do Tập đoàn ước tính có thể thay đổi theo số thuế thực phải trả được quyết định bởi cơ quan có thẩm quyền nước ngoài.

23. Các khoản phải trả khác

	30/6/2012	31/12/2011
	VND	VND
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và kinh phí công đoàn	254.299.044	876.979.684
Tiền nhận ký quỹ ngắn hạn	11.000.000.000	11.040.682.989
Lãi vay phải trả	29.031.021.604	14.999.132.716
Hoa hồng phải trả	408.850.347	392.099.083
Tiền thuê đất phải trả	5.670.000.000	5.670.000.000
Phải trả khác	9.872.182.397	2.062.986.216
	56.236.353.392	35.041.880.688

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2012 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

24. Quỹ khen thưởng và phúc lợi

Quỹ này được lập bằng cách trích từ lợi nhuận chưa phân phối theo quyết định của các cổ đông tại cuộc họp đại hội đồng cổ đông của Công ty. Quỹ này được dùng để chi trả tiền thưởng và phúc lợi cho nhân viên của Tập đoàn theo chính sách thưởng và phúc lợi của Tập đoàn và phí Hội đồng Quản trị theo quyết định của các cổ đông trong cuộc họp đại hội đồng cổ đông thường niên của Công ty.

Biến động quỹ khen thưởng và phúc lợi trong kỳ như sau:

	VND
Số dư đầu kỳ	64.543.448.600
Phân bổ quỹ	25.155.027.024
Sử dụng quỹ	(27.433.040.602)
Số dư cuối kỳ	62.265.435.022

25. Vay dài hạn

	30/6/2012	31/12/2011
	VND	VND
Vay dài hạn	480.267.071.861	539.586.544.528
Trái phiếu doanh nghiệp dài hạn không chuyển đổi	900.000.000.000	900.000.000.000
	1.380.267.071.861	1.439.586.544.528
Phải trả trong vòng 12 tháng (thuyết minh 19)	(300.854.660.000)	(309.821.552.667)
Phải trả sau 12 tháng	1.079.412.411.861	1.129.764.991.861

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2012 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

Điều khoản và điều kiện của các khoản vay dài hạn và trái phiếu doanh nghiệp dài hạn không chuyển đổi như sau:

	Loại tiền	Lãi suất (năm)	Năm hết hạn	30/6/2012 VND	31/12/2011 VND
Vay dài hạn					
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam – Chi nhánh Cà Mau					
Khoản vay 1	VND	16,0%-21,0%	2017	260.385.592.184	287.802.592.184
Khoản vay 2	USD	7,0%-8,0%	2017	219.881.479.677	243.000.559.677
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín – Chi nhánh Cà Mau					
Khoản vay 4	VND	-	2012	-	2.128.791.124
Khoản vay 5	VND	-	2012	-	1.200.925.083
Khoản vay 6	VND	-	2012	-	852.358.060
Khoản vay 7	VND	-	2012	-	2.458.082.700
Khoản vay 8	VND	-	2012	-	2.143.235.700
Trái phiếu doanh nghiệp dài hạn không chuyển đổi					
Khoản vay 1	VND	9,98%	2012	200.000.000.000	200.000.000.000
Khoản vay 2	VND	15,0%-18,0%	2013	200.000.000.000	200.000.000.000
Khoản vay 3	VND	15,0%-18,0%	2014	500.000.000.000	500.000.000.000
				1.380.267.071.861	1.439.586.544.528

Các khoản vay ngân hàng và trái phiếu doanh nghiệp dài hạn không chuyển đổi được đảm bảo bằng tài sản của Tập đoàn như sau:

	Giá trị ghi sổ tại ngày	
	30/6/2012 VND	31/12/2011 VND
Tiền	1.388.372.077	3.607.142.559
Trả trước cho người bán	2.367.600.020	1.869.400.010
Hàng tồn kho	127.430.569.509	58.634.584.041
Tài sản ngắn hạn khác	50.750.455.104	44.204.986.671
Tài sản cố định hữu hình	903.043.168.275	974.093.022.418
Tài sản cố định vô hình	25.940.800.977	26.598.440.535
Xây dựng cơ bản dở dang	272.647.251.848	250.188.788.748
Chi phí trả trước dài hạn	68.150.503.356	66.778.429.577
		1.451.718.721.166
		1.425.974.794.559

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2012 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

26. Dự phòng trợ cấp thôi việc

Biến động dự phòng trợ cấp thôi việc trong kỳ như sau:

	VND
Số dư đầu kỳ	3.710.923.688
Trích lập dự phòng trong kỳ	134.763.100
Sử dụng dự phòng trong kỳ	(70.187.206)
Số dư cuối kỳ	3.775.499.582

Cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012, Tập đoàn đã đóng 1.039 triệu VND (giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011: 508 triệu VND) vào quỹ bảo hiểm thất nghiệp và khoản này được ghi nhận vào chi phí nhân công trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú và các công ty con

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

27. Thay đổi vốn chủ sở hữu

Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2011	Vốn cổ phần VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Chênh lệch tỷ giá hối đoái VND	Quỹ đầu tư và phát triển VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Tổng VND
Lợi nhuận thuần trong kỳ	700.000.000.000	177.876.869.236	54.301.347.051	19.700.529.953	386.088.364.453	1.337.967.110.693
Phân bổ cho các quỹ	-	-	-	-	86.779.715.380	86.779.715.380
Chuyển sang quỹ khen thưởng và phúc lợi	-	-	-	37.979.312.473	(37.979.312.473)	-
Chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	-	-	-	-	(81.577.741.362)	(81.577.741.362)
Chênh lệch tỷ giá hối đoái do qui đổi báo cáo tài chính của đơn vị ở nước ngoài	-	-	(16.455.289.829)	-	-	(16.455.289.829)
Sử dụng các quỹ	-	-	27.119.804.217	-	-	27.119.804.217
Tăng khác	-	-	-	(9.552.089.744)	-	(9.552.089.744)
Số dư tại ngày 30 tháng 6 năm 2011	700.000.000.000	177.876.869.236	64.965.861.439	48.127.752.682	353.241.025.998	1.344.211.509.355
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	188.618.460.721	188.618.460.721
Chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	-	-	(612.078.856)	-	-	(612.078.856)
Chênh lệch tỷ giá hối đoái do qui đổi báo cáo tài chính của đơn vị ở nước ngoài	-	-	3.749.828.345	-	-	3.749.828.345
Sử dụng các quỹ	-	-	-	(6.829.685.918)	-	(6.829.685.918)
Chuyển sang chi phí trả trước dài hạn	-	-	20.402.628.523	-	-	20.402.628.523
Thuế trên cổ tức chuyển về từ đơn vị ở nước ngoài	-	-	-	-	(10.649.259.111)	(10.649.259.111)
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2011	700.000.000.000	177.876.869.236	88.506.239.451	41.298.066.764	531.210.227.608	1.538.891.403.059
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	61.983.484.647	61.983.484.647
Phân bổ cho các quỹ	-	-	-	8.552.254.346	(8.552.254.346)	-
Chuyển sang quỹ khen thưởng và phúc lợi	-	-	-	-	(24.221.819.291)	(24.221.819.291)
Chênh lệch tỷ giá hối đoái do qui đổi báo cáo tài chính của đơn vị ở nước ngoài	-	-	519.054.589	-	-	519.054.589
Sử dụng các quỹ	-	-	-	(7.741.645.166)	-	(7.741.645.166)
Số dư tại ngày 30 tháng 6 năm 2012	700.000.000.000	177.876.869.236	89.025.294.040	42.108.675.944	560.419.638.618	1.569.430.477.838

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2012 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

28. Vốn cổ phần

Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành của Công ty là:

	30/6/2012 và 31/12/2011	
	Số lượng cổ phiếu	VND
Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành	70.000.000	700.000.000.000

Tất cả các cổ phiếu phổ thông có mệnh giá 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty.

29. Lợi ích cổ đông thiểu số

	Từ 1/1/2012 đến 30/6/2012 VND	Từ 1/1/2011 đến 30/6/2011 VND
Số dư đầu kỳ	78.722.005.772	67.310.550.351
Đầu tư thêm trong kỳ	-	748.822.809
Lợi nhuận thuần phân bổ cho cổ đông thiểu số	(1.010.397.390)	2.498.626.786
Chênh lệch tỷ giá hối đoái do qui đổi báo cáo tài chính của đơn vị ở nước ngoài tính cho cổ đông thiểu số	57.672.731	8.785.440.490
Quỹ khen thưởng và phúc lợi tính cho cổ đông thiểu số	(933.207.733)	(922.256.673)
Cổ tức	(6.094.297.579)	(4.942.438.160)
Số dư cuối kỳ	70.741.775.801	73.478.745.603

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2012 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

30. Tổng doanh thu

Tổng doanh thu thể hiện tổng giá trị hàng bán đã cung cấp được ghi trên hóa đơn không bao gồm thuế giá trị gia tăng.

Doanh thu thuần bao gồm:

	Từ 1/1/2012 đến 30/6/2012 VND	Từ 1/1/2011 đến 30/6/2011 VND
Tổng doanh thu		
▪ Thành phẩm đã bán	3.807.006.578.847	1.323.617.326.771
▪ Hàng hóa đã bán	-	1.557.275.097.114
▪ Phế liệu đã bán	17.426.962.740	18.119.569.675
▪ Khác	317.524.500	-
	3.824.751.066.087	2.899.011.993.560
Các khoản giảm trừ		
▪ Hàng bán bị trả lại	(32.313.588.533)	(18.764.930.836)
Doanh thu thuần	3.792.437.477.554	2.880.247.062.724

31. Giá vốn hàng bán

	Từ 1/1/2012 đến 30/6/2012 VND	Từ 1/1/2011 đến 30/6/2011 VND
Thành phẩm đã bán	3.312.638.749.683	965.261.057.860
Hàng hóa đã bán	-	1.493.009.216.566
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(41.285.428.754)	10.616.242.642
Khác	243.697.025	-
	3.271.597.017.954	2.468.886.517.068

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2012 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

32. Doanh thu hoạt động tài chính

	Từ 1/1/2012 đến 30/6/2012 VND	Từ 1/1/2011 đến 30/6/2011 VND
Thu nhập lãi tiền gửi	38.088.143.302	16.708.346.952
Cổ tức	10.980.000	-
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	4.949.171.248	36.510.978.802
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	905.710.174	6.289.853.564
	43.954.004.724	59.509.179.318

33. Chi phí tài chính

	Từ 1/1/2012 đến 30/6/2012 VND	Từ 1/1/2011 đến 30/6/2011 VND
Chi phí lãi vay	255.703.647.811	121.209.942.826
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	2.330.367.462	96.621.422
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	71.994.188	7.093.557.326
Dự phòng giảm giá đầu tư	(2.649.420.000)	40.635.260.000
Chi phí khác	-	6.901.200.000
	255.456.589.461	175.936.581.574

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2012 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

34. Thuế thu nhập doanh nghiệp

(a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại ghi nhận trên các khoản mục sau:

	30/6/2012 VND	31/12/2011 VND
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
Chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	156.469.833	-
Lãi chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ	5.313.489.039	23.746.604.335
Lỗi tính thuế mang sang	1.092.899.778	1.092.899.778
	6.562.858.650	24.839.504.113
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
Chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	-	(1.376.499.148)
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	(7.871.816.246)
	-	(9.248.315.394)
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại thuần	6.562.858.650	15.591.188.719

(b) Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

	Từ 1/1/2012 đến 30/6/2012 VND	Từ 1/1/2011 đến 30/6/2011 VND
Chi phí thuế hiện hành		
Kỳ hiện hành	13.447.515.227	21.476.875.696
Dự phòng thừa trong những năm trước	(5.322.495.180)	-
	8.125.020.047	21.476.875.696
Chi phí thuế thu nhập hoãn lại		
Hoàn nhập các khoản chênh lệch tạm thời	9.028.330.069	-
	17.153.350.116	21.476.875.696

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2012 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

(c) Đối chiếu thuế suất thực tế

	Từ 1/1/2012 đến 30/6/2012 VND	Từ 1/1/2011 đến 30/6/2011 VND
Lợi nhuận trước thuế	78.126.437.373	110.755.217.862
Thuế theo thuế suất của Công ty	19.531.609.343	27.688.804.466
Chi phí không được khấu trừ thuế	204.026.285	-
Ưu đãi thuế	(4.232.153.711)	(8.878.288.180)
Thu nhập không chịu thuế	(2.745.000)	-
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại không được ghi nhận	6.415.345.465	-
Ảnh hưởng của mức thuế suất khác nhau áp dụng cho công ty con	559.762.914	2.666.359.410
Dự phòng thừa trong những năm trước	(5.322.495.180)	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	17.153.350.116	21.476.875.696

Theo Nghị định số 60/2012/NĐ-CP (“Nghị định 60”) do Thủ tướng Chính phủ ban hành ngày 30 tháng 7 năm 2012, hoạt động của Công ty nằm trong diện doanh nghiệp sử dụng nhiều lao động trong lĩnh vực chế biến thủy sản, do đó Công ty được giảm 30% chi phí thuế thu nhập hiện hành cho năm 2012.

(d) Thuế suất áp dụng

Công ty

Theo các điều khoản trong Giấy chứng nhận Đăng ký Kinh doanh, Công ty có nghĩa vụ nộp cho nhà nước thuế thu nhập doanh nghiệp bằng 25% trên lợi nhuận chịu thuế.

Các Công ty con

Công ty Cổ phần Mseafood (“Mseafood”)

Theo các điều khoản của luật thuế Hoa Kỳ, Mseafood có nghĩa vụ nộp hai loại thuế thu nhập doanh nghiệp sau:

- Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp cho tiểu bang: theo thuế suất 8,84% trên lợi nhuận chịu thuế. Trong trường hợp lỗ, Mseafood vẫn phải trả khoản tiền thuế tối thiểu là 800 Đô la Mỹ.
- Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp cho cục thuế liên bang: theo mức thuế cao hơn giữa lợi nhuận tính thuế nhân với thuế suất lũy tiến hoặc 20% của lợi nhuận chịu thuế.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2012 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

Công ty TNHH Chế biến Thủy sản Minh Phú – Hậu Giang (“Minh Phú – Hậu Giang”)

Theo các điều khoản của Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh, Minh Phú – Hậu Giang có nghĩa vụ nộp cho nhà nước thuế thu nhập doanh nghiệp là 10% trên lợi nhuận chịu thuế trong mười lăm năm kể từ năm đầu tiên bắt đầu hoạt động và 25% cho những năm sau đó. Các điều khoản trong Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh của Minh Phú – Hậu Giang cũng cho phép công ty được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong bốn năm kể từ năm đầu tiên có lợi nhuận chịu thuế và được giảm 50% thuế thu nhập doanh nghiệp trong chín năm tiếp theo. Các qui định về thuế thu nhập doanh nghiệp cũng xác định rõ rằng nếu Minh Phú – Hậu Giang không có lợi nhuận chịu thuế trong ba năm liên tục kể từ năm đầu tiên có doanh thu, thời gian miễn thuế sẽ được tính từ năm thứ tư ngay cả khi Minh Phú – Hậu Giang vẫn không có lợi nhuận chịu thuế.

Công ty TNHH Chế biến Thủy sản Minh Quý (“Minh Quý”)

Theo các điều khoản của Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh, Minh Quý có nghĩa vụ nộp cho nhà nước thuế thu nhập doanh nghiệp bằng 20% trên lợi nhuận chịu thuế từ năm 2003 đến năm 2012 và 25% cho những năm sau đó. Các điều khoản trong Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh của Minh Quý cũng cho phép công ty được miễn thuế từ năm 2003 đến năm 2004 và được giảm 50% thuế thu nhập doanh nghiệp từ năm 2005 đến năm 2009.

Công ty TNHH Chế biến Thủy sản Minh Phát (“Minh Phát”)

Theo các điều khoản của Giấy Chứng nhận Đầu tư, Minh Phát có nghĩa vụ nộp cho nhà nước thuế thu nhập doanh nghiệp bằng 20% trên lợi nhuận chịu thuế từ năm 2006 đến năm 2015 và 25% cho những năm sau đó. Các điều khoản trong Giấy Chứng nhận Đầu tư của Minh Phát cũng cho phép công ty được miễn thuế từ năm 2006 đến năm 2007 và được giảm 50% thuế thu nhập doanh nghiệp từ năm 2008 đến năm 2012.

Công ty TNHH Thủy hải sản Minh Phú - Kiên Giang (“Minh Phú – Kiên Giang”)

Theo các điều khoản của Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh, Minh Phú – Kiên Giang có nghĩa vụ nộp cho nhà nước thuế thu nhập doanh nghiệp bằng 10% trên lợi nhuận chịu thuế từ năm 2006 đến năm 2020 và 25% cho những năm sau đó. Các điều khoản trong Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh của Minh Phú – Kiên Giang cũng cho phép công ty được miễn thuế từ năm 2007 đến năm 2009 và được giảm 50% thuế thu nhập doanh nghiệp từ năm 2010 đến năm 2018.

Công ty TNHH Sản xuất giống Thủy sản Minh Phú (“Giống Thủy sản Minh Phú”)

Theo các điều khoản của Giấy Chứng nhận Đầu tư, Giống Thủy sản Minh Phú có nghĩa vụ nộp cho nhà nước thuế thu nhập doanh nghiệp bằng 10% trên lợi nhuận chịu thuế từ năm 2006 đến năm 2020 và 25% cho những năm sau đó. Các điều khoản trong Giấy Chứng nhận Đầu tư của Giống Thủy sản Minh Phú cũng cho phép công ty được miễn thuế từ năm 2009 đến năm 2012 và được giảm 50% thuế thu nhập doanh nghiệp từ năm 2013 đến năm 2019.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2012 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

Công ty TNHH Nuôi trồng Thủy sản Minh Phú – Lộc An (“Minh Phú - Lộc An”)

Theo các điều khoản của Giấy Chứng nhận Đầu tư, Minh Phú – Lộc An có nghĩa vụ nộp cho nhà nước thuế thu nhập doanh nghiệp bằng 20% trên lợi nhuận chịu thuế trong mười năm kể từ năm đầu tiên bắt đầu hoạt động và 25% cho những năm sau đó. Các điều khoản trong Giấy Chứng nhận Đầu tư của Minh Phú – Lộc An cũng cho phép công ty được miễn thuế thu nhập trong hai năm kể từ năm đầu tiên công ty có lợi nhuận chịu thuế và được giảm 50% thuế thu nhập doanh nghiệp trong ba năm tiếp theo. Các quy định về thuế thu nhập doanh nghiệp cũng xác định rõ rằng nếu Minh Phú – Lộc An không có lợi nhuận chịu thuế trong ba năm liên tục kể từ năm đầu tiên có doanh thu, thời gian miễn thuế sẽ được tính từ năm thứ tư ngay cả khi Minh Phú – Lộc An không có lợi nhuận chịu thuế.

Công ty TNHH một thành viên sản xuất chế phẩm Sinh học Minh Phú (“Minh Phú Sinh học”)

Theo các điều khoản của Giấy Chứng nhận Đầu tư, Minh Phú Sinh học có nghĩa vụ nộp cho nhà nước thuế thu nhập doanh nghiệp bằng 10% trên lợi nhuận chịu thuế từ năm 2009 đến năm 2023 và 25% cho những năm sau đó. Các điều khoản trong Giấy Chứng nhận Đầu tư của Minh Phú Sinh học cũng cho phép công ty được miễn thuế từ năm 2009 đến năm 2012 và được giảm 50% thuế thu nhập doanh nghiệp từ năm 2013 đến năm 2021.

Công ty TNHH một thành viên nuôi tôm sinh thái Minh Phú (“Tôm sinh thái Minh Phú”)

Theo các điều khoản của Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh, Tôm sinh thái Minh Phú có nghĩa vụ nộp cho nhà nước thuế thu nhập doanh nghiệp bằng 10% trên lợi nhuận chịu thuế từ năm 2010 đến năm 2024 và được giảm 25% cho những năm sau đó. Các điều khoản trong Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh của Tôm sinh thái Minh Phú cho phép công ty được miễn thuế từ năm 2012 đến năm 2015 và được giảm 50% thuế thu nhập doanh nghiệp từ năm 2016 đến năm 2024.

Công ty TNHH một thành viên nuôi trồng thủy sản Minh Phú Hòa Điền (“Minh Phú Hòa Điền”)

Minh Phú Hòa Điền được thành lập vào ngày 22 tháng 12 năm 2011 và đang chờ cơ quan thuế quyết định về thuế suất và các chính sách ưu đãi thuế. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2012, Minh Phú Hòa Điền chưa nhận được quyết định chính thức từ cơ quan thuế. Theo các điều khoản của luật thuế thu nhập doanh nghiệp, Doanh nghiệp có nghĩa vụ nộp cho nhà nước thuế thu nhập doanh nghiệp bằng 25% trên lợi nhuận chịu thuế.

Tất cả các ưu đãi thuế trên không áp dụng cho các thu nhập khác, thu nhập này chịu thuế suất 25%.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2012 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

35. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Việc tính lãi cơ bản trên cổ phiếu tại ngày 30 tháng 6 năm 2012 dựa trên lợi nhuận thuộc các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông và số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành, được tính như sau:

(i) Lợi nhuận thuần thuộc các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông

	Từ 1/1/2012 đến 30/6/2012 VND	Từ 1/1/2011 đến 30/6/2011 VND
Lợi nhuận thuần thuộc các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	61.983.484.647	86.779.715.380

(ii) Số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành

	Từ 1/1/2012 đến 30/6/2012	Từ 1/1/2011 đến 30/6/2011
Số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành cuối kỳ	70.000.000	70.000.000

36. Các công cụ tài chính

(a) Quản lý rủi ro tài chính

(i) Tổng quan

Các loại rủi ro tài chính mà Tập đoàn gặp phải do việc sử dụng các công cụ tài chính của mình là:

- rủi ro tín dụng
- rủi ro thanh khoản
- rủi ro thị trường

Thuyết minh này cung cấp thông tin về từng loại rủi ro nêu trên mà Tập đoàn có thể gặp phải và mô tả các mục tiêu, chính sách và các quy trình Tập đoàn sử dụng để đo lường và quản lý rủi ro.

(ii) Khung quản lý rủi ro

Ban Tổng Giám đốc có trách nhiệm chung trong việc thiết lập và giám sát khung quản lý rủi ro của Tập đoàn. Ban Tổng Giám đốc cũng có trách nhiệm xây dựng và giám sát các chính sách quản lý rủi ro của Tập đoàn.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2012 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

(b) Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro lỗ tài chính của Tập đoàn nếu một khách hàng hoặc bên đối tác của công cụ tài chính không đáp ứng được các nghĩa vụ theo hợp đồng, và phát sinh chủ yếu từ tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, các khoản tương đương tiền, các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản cho vay, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải thu khác và tài sản dài hạn khác.

(i) Ảnh hưởng của rủi ro tín dụng

Tổng giá trị ghi sổ của các tài sản tài chính thể hiện mức rủi ro tín dụng tối đa. Mức độ rủi ro tín dụng tối đa tại ngày báo cáo như sau:

	Thuyết minh	30/6/2012 VND	31/12/2011 VND
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và các khoản tương đương tiền	(ii)	143.515.301.655	1.083.281.691.993
Tiền gửi có kỳ hạn	(ii)	15.874.000.000	70.747.449.592
Tài sản dài hạn khác	(ii)	4.556.157.655	4.556.157.655
Các khoản cho vay	(iii)	7.746.276.778	7.746.276.778
Phải thu khách hàng và phải thu khác	(iv)	434.849.088.944	446.062.361.431
		606.540.825.032	1.612.393.937.449

(ii) Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, các khoản tương đương tiền, tiền gửi có kỳ hạn và tài sản dài hạn khác

Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, các khoản tương đương tiền, tiền gửi có kỳ hạn và tài sản dài hạn khác của Tập đoàn chủ yếu được gửi tại các tổ chức tài chính danh tiếng. Ban Tổng Giám đốc không nhận thấy có rủi ro tín dụng trọng yếu nào từ các khoản tiền gửi này và không cho rằng các tổ chức tài chính này có thể mất khả năng trả nợ và gây tổn thất cho Tập đoàn.

(iii) Khoản cho hộ nuôi tôm vay

Khoản cho hộ nuôi tôm vay để hỗ trợ việc nuôi tôm không được bảo đảm, không chịu lãi và được hoàn trả theo yêu cầu. Theo hợp đồng, hộ nuôi tôm cam kết sẽ bán toàn bộ số lượng tôm thu hoạch được cho Tập đoàn. Ban Tổng giám đốc đánh giá rằng Tập đoàn có thể thu hồi khoản vay này bằng việc thu mua tôm thu hoạch được trong tương lai.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2012 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

(iv) Phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác

Tình trạng rủi ro tín dụng của Tập đoàn liên quan đến các khoản phải thu chủ yếu bị ảnh hưởng bởi các đặc điểm riêng của từng khách hàng. Để kiểm soát các rủi ro này, Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn đã thiết lập chính sách tín dụng bằng cách mỗi khách hàng mới đều được phân tích riêng biệt về khả năng tín dụng trước khi đề xuất các điều khoản và điều kiện hợp đồng liên quan đến thanh toán và bàn giao hàng hóa. Ngoài ra, Tập đoàn còn yêu cầu đảm bảo của khách hàng cho mỗi đơn đặt hàng, thông thường dưới hình thức trả trước hoặc mở tín dụng thư. Các khoản phải thu được yêu cầu thanh toán trong vòng 15 đến 60 ngày kể từ ngày phát hành hóa đơn. Khách hàng có số dư nợ trên 60 ngày sẽ được yêu cầu thanh toán trước khi được phép mua thêm.

Dựa trên các tỷ lệ nợ xấu trước đây, Tập đoàn tin rằng ngoài khoản dự phòng phải thu khó đòi đã lập, không cần lập bổ sung dự phòng cho các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác tại ngày 30 tháng 6 năm 2012 và ngày 31 tháng 12 năm 2011. Dưới đây là bảng phân tích tuổi nợ các khoản phải thu:

	Gộp 30/6/2012 VND	Dự phòng phải thu khó đòi 30/6/2012 VND
Trong hạn	383.811.367.552	-
Quá hạn từ 0 – 30 ngày	42.187.291.141	-
Quá hạn từ 31 – 180 ngày	8.320.017.183	-
Quá hạn trên 180 ngày	12.126.363.229	(11.595.950.161)
	446.445.039.105	(11.595.950.161)
	Gộp 31/12/2011 VND	Dự phòng phải thu khó đòi 31/12/2011 VND
Trong hạn	402.857.585.168	-
Quá hạn từ 0 – 30 ngày	23.383.918.841	-
Quá hạn từ 31 – 180 ngày	19.820.857.422	-
Quá hạn trên 180 ngày	13.418.670.092	(13.418.670.092)
	459.481.031.523	(13.418.670.092)

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2012 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

Biến động dự phòng phải thu khó đòi trong kỳ như sau:

	Từ 1/1/2012 đến 30/6/2012 VND	Từ 1/1/2011 đến 30/6/2011 VND
Số dư đầu kỳ	13.418.670.092	385.956.695
Tăng dự phòng trong kỳ	-	16.947.297.133
Hoàn nhập	(1.822.719.931)	-
Số dư cuối kỳ	11.595.950.161	17.333.253.828

(c) Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro trong đó Tập đoàn không thể thanh toán các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn. Phương thức quản lý thanh khoản của Tập đoàn là đảm bảo ở mức cao nhất rằng Tập đoàn luôn có đủ khả năng thanh khoản để thanh toán các khoản phải trả khi đến hạn, trong điều kiện bình thường cũng như trong điều kiện căng thẳng về mặt tài chính, mà không làm phát sinh các mức tổn thất không thể chấp nhận được hoặc có nguy cơ gây tổn hại đến danh tiếng của Tập đoàn.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2012 và ngày 31 tháng 12 năm 2011, các khoản nợ tài chính có khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định được bao gồm cả khoản thanh toán tiền lãi ước tính có thời gian đáo hạn theo hợp đồng như sau:

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

	Giá trị ghi số VND	Dòng tiền theo hợp đồng VND	Trong vòng 1 năm VND	1 – 2 năm VND	2 – 5 năm VND	Hơn 5 năm VND
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2012						
Vay ngắn hạn	2.198.895.135.977	2.238.384.003.176	2.238.384.003.176	-	-	-
Phải trả người bán	170.289.989.696	170.289.989.696	170.289.989.696	-	-	-
Phải trả người lao động	45.191.486.286	45.191.486.286	45.191.486.286	-	-	-
Chi phí phải trả	70.603.233.444	70.603.233.444	70.603.233.444	-	-	-
Các khoản phải trả khác	56.236.353.392	56.236.353.392	56.236.353.392	-	-	-
Vay dài hạn	480.267.071.861	628.497.178.391	129.933.005.590	143.326.133.779	355.238.039.022	-
Trái phiếu doanh nghiệp dài hạn không chuyển đổi	900.000.000.000	1.086.230.000.000	314.980.000.000	271.250.000.000	500.000.000.000	-
	3.921.483.270.656	4.295.432.244.385	3.025.618.071.584	414.576.133.779	855.238.039.022	-
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011						
Vay ngắn hạn	2.626.418.137.945	2.737.466.331.233	2.737.466.331.233	-	-	-
Phải trả người bán	313.623.931.737	313.623.931.737	313.623.931.737	-	-	-
Phải trả người lao động	52.666.140.501	52.666.140.501	52.666.140.501	-	-	-
Chi phí phải trả	91.187.673.067	91.187.673.067	91.187.673.067	-	-	-
Các khoản phải trả khác	35.041.880.688	35.041.880.688	35.041.880.688	-	-	-
Vay dài hạn	539.586.544.528	746.959.685.987	154.334.926.812	156.764.482.740	410.247.924.574	25.612.351.861
Trái phiếu doanh nghiệp dài hạn không chuyển đổi	900.000.000.000	1.225.070.888.889	360.070.888.889	340.000.000.000	525.000.000.000	-
	4.558.524.308.466	5.202.016.532.102	3.744.391.772.927	496.764.482.740	935.247.924.574	25.612.351.861

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2012 (tiếp theo)

Form B 09a – DN/HN

(d) Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà những biến động về giá thị trường, như tỷ giá hối đoái, lãi suất và giá cổ phiếu sẽ ảnh hưởng đến thu nhập của Tập đoàn hoặc giá trị của các công cụ tài chính mà Tập đoàn nắm giữ. Mục đích của việc quản lý rủi ro thị trường là quản lý và kiểm soát các rủi ro thị trường trong giới hạn có thể chấp nhận được, trong khi vẫn tối đa hóa lợi nhuận thu được.

(i) Rủi ro hối đoái

Tập đoàn chịu rủi ro hối đoái đối với các giao dịch bán hàng và đi vay bằng đơn vị tiền tệ khác VND.

Ảnh hưởng của rủi ro hối đoái

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2012 và ngày 31 tháng 12 năm 2011, Tập đoàn có các khoản nợ phải trả thuần bằng ngoại tệ như sau:

	USD	
	30/6/2012	31/12/2011
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.137.236	1.292.170
Phải thu khách hàng	14.984.470	17.578.319
Các tài sản tiền tệ khác	252.535	333.861
Phải trả người bán	(51.724)	(5.180.642)
Vay ngắn hạn	(90.428.653)	(5.185.544)
Vay dài hạn	(10.557.014)	(11.667.014)
	(84.663.150)	(2.828.850)

Sau đây là tỷ giá ngoại tệ được Tập đoàn áp dụng:

	Tỷ giá tại ngày	
	30/6/2012	31/12/2011
	VND	VND
1 USD	20.828	20.828

Sự suy yếu 1% của VND đối với USD vào thời điểm cuối kỳ (2011: suy yếu 10%) có thể ảnh hưởng đến khoản lợi nhuận thuần như được trình bày dưới đây. Việc đánh giá này giả sử tất cả các tham biến khác, cụ thể là lãi suất, không thay đổi.

	Ảnh hưởng đến lợi nhuận thuần	
	30/6/2012	31/12/2011
	VND	VND
Giảm lợi nhuận thuần	(14.636.225.555)	(10.154.884.413)

Biến động ngược lại của tỉ giá trên có cùng mức độ tác động nhưng ngược chiều đối với lợi nhuận thuần của Tập đoàn tại ngày 30 tháng 6 năm 2012.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2012 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

(ii) *Rủi ro lãi suất*

Tại ngày báo cáo các công cụ tài chính chịu lãi suất của Tập đoàn như sau:

	30/6/2012	31/12/2011
	VND	VND
Các công cụ tài chính có lãi suất cố định		
Các khoản tương đương tiền	99.489.093.640	984.389.167.154
Tiền gửi có kỳ hạn	15.874.000.000	70.747.449.592
Tài sản dài hạn khác	4.556.157.655	4.556.157.655
Trái phiếu doanh nghiệp dài hạn không chuyển đổi	(200.000.000.000)	(200.000.000.000)
	(80.080.748.705)	859.692.774.401
Các công cụ tài chính chịu lãi suất thả nổi		
Tiền gửi ngân hàng	44.026.208.015	98.892.524.839
Các khoản vay ngắn hạn	(2.299.749.795.977)	(2.736.239.690.612)
Vay dài hạn	(379.412.411.861)	(429.764.991.861)
Trái phiếu doanh nghiệp dài hạn không chuyển đổi	(700.000.000.000)	(700.000.000.000)
	(3.335.135.999.823)	(3.767.112.157.634)

Các công cụ tài chính chịu lãi suất thả nổi khiến Tập đoàn chịu rủi ro thay đổi lãi suất. Tập đoàn không có chính sách hạn chế rủi ro tiềm tàng của việc biến động lãi suất.

Tại ngày báo cáo, nếu lãi suất thị trường tăng 100 điểm sẽ làm giảm lợi nhuận thuần và vốn chủ sở hữu của Tập đoàn như bảng dưới đây. Việc đánh giá này giả sử tất cả các tham biến khác, cụ thể là tỷ giá hối đoái, không thay đổi:

	Lợi nhuận thuần		Vốn chủ sở hữu	
	100 điểm	100 điểm	100 điểm	100 điểm
30 tháng 6 năm 2012	Tăng	Giảm	Tăng	Giảm
	VND	VND	VND	VND
Nợ tài chính chịu lãi suất thả nổi	(6.683.136.218)	6.683.136.218	(6.683.136.218)	6.683.136.218
	Lợi nhuận thuần		Vốn chủ sở hữu	
	100 điểm	100 điểm	100 điểm	100 điểm
31 tháng 12 năm 2011	Tăng	Giảm	Tăng	Giảm
	VND	VND	VND	VND
Nợ tài chính chịu lãi suất thả nổi	(14.122.546.849)	14.122.546.849	(14.122.546.849)	14.122.546.849

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2012 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

(c) Giá trị hợp lý

Tập đoàn không xác định được giá trị hợp lý của tất cả các công cụ tài chính, ngoại trừ các khoản đầu tư ngắn hạn được trình bày bên dưới, nhằm mục đích trình bày trên báo cáo tài chính theo Điều 28 của Thông tư 210/2009/TT-BTC ngày 6 tháng 11 năm 2009 của Bộ Tài chính bởi vì (i) không có giá niêm yết trên thị trường cho các khoản nợ tài chính này; và (ii) các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và Hệ thống Kế toán Việt Nam không đưa ra hướng dẫn về phương pháp xác định giá trị hợp lý trong trường hợp không có giá niêm yết trên thị trường. Giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ.

	30/6/2012	
	Giá trị hợp lý VND	Giá trị ghi sổ VND
Tài sản sẵn sàng để bán - đầu tư tài chính ngắn hạn vào:		
▪ Quỹ tâm nhìn SSI	153.480.000.000	200.000.000.000
▪ Công ty Cổ phần Đầu tư & Xây dựng số 8	903.840.000	5.263.000.000
▪ Công ty Cổ phần vận tải dầu khí	709.000.000	6.004.500.000
▪ Công ty Cổ phần cơ điện lạnh	126.400	80.000
	155.092.966.400	211.267.580.000

37. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan

Các bên liên quan

Tập đoàn có quan hệ liên quan với công ty liên kết, các cổ đông, các giám đốc, các nhân sự điều hành và công ty sở hữu bởi các cổ đông chính.

Giao dịch chủ yếu với các công ty liên quan

Ngoài số dư với các công ty liên quan được trình bày trong các thuyết minh khác của báo cáo tài chính này, trong năm Tập đoàn có các giao dịch chủ yếu sau với các công ty liên quan:

	Từ 1/1/2012 đến 30/6/2012 VND	Từ 1/1/2011 đến 30/6/2011 VND
Công ty Cổ phần Cảng Minh Phú Hậu Giang		
Góp vốn	-	600.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Long Phụng		
Thuê văn phòng	1.024.601.700	1.490.838.750

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2012 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

Giao dịch với các nhân sự chủ chốt

Lương thưởng và trợ cấp trả cho các nhân sự chủ chốt như sau:

	Từ 1/1/2012 đến 30/6/2012 VND	Từ 1/1/2011 đến 30/6/2011 VND
Lương thưởng và trợ cấp	6.707.529.600	2.665.758.295

38. Cam kết

(a) Mua sắm tài sản

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2012, Tập đoàn có các cam kết mua sắm tài sản đã được duyệt nhưng chưa được phản ánh trong bảng cân đối kế toán như sau:

	30/6/2012 VND	31/12/2011 VND
Được duyệt nhưng chưa ký hợp đồng	-	9.717.542.656
Đã được duyệt và đã ký kết hợp đồng	129.444.145.270	222.168.758.738
	129.444.145.270	231.886.301.394

(b) Cam kết thuê

Các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả cho các hợp đồng thuê hoạt động không thể hủy ngang như sau:

	30/6/2012 VND	31/12/2011 VND
Trong vòng một năm	2.036.978.400	3.046.978.400
Từ hai đến năm năm	2.546.223.000	6.532.086.300
Sau năm năm	-	845.000.000
	4.583.201.400	10.424.064.700

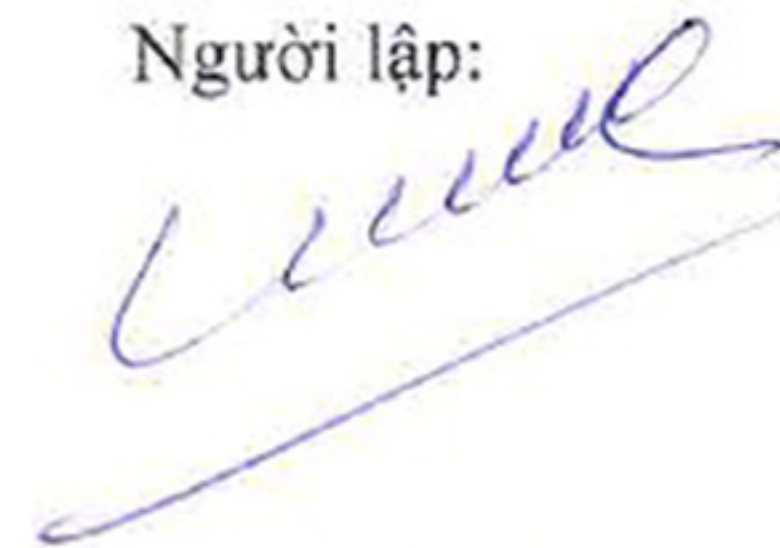
Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2012 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

39. Chi phí sản xuất và kinh doanh theo yếu tố

	Từ 1/1/2012 đến 30/6/2012 VND	Từ 1/1/2011 đến 30/6/2011 VND
Chi phí nguyên vật liệu trong chi phí sản xuất	3.462.413.902.602	2.526.417.450.459
Chi phí nhân công	241.347.718.372	154.503.548.789
Chi phí khấu hao và phân bổ	85.584.347.911	26.353.155.302
Chi phí dịch vụ mua ngoài	208.326.870.878	143.615.074.678
Chi phí khác	118.062.832.838	52.494.725.850

Người lập:



Lưu Minh Trung
Kế toán trưởng

Người duyệt:



Lê Văn Quang
Tổng Giám đốc

ngày 17 tháng 8 năm 2012